



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT
VỀ
HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

LUẬT GIA: NGUYỄN XUÂN ANH
DƯƠNG BẠCH LONG

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT
VỀ
HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2012

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt.

Ở Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình lần đầu đã được ban hành năm 1959, áp dụng ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, sau ngày thống nhất đất nước, Luật này đã được thay thế bởi Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Trải qua 15 năm thực hiện, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã góp phần rất lớn trong việc xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, tuy nhiên, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn đầu đổi mới hội nhập quốc tế, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã bộc lộ nhiều vấn đề bất cập, do vậy ngày 09-6-2000, Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 7 đã ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Luật có 13 chương 110 điều và có hiệu lực từ ngày 01-01-2001. Trước yêu cầu mới ngày càng đa dạng của sự phát triển

của các mối quan hệ xã hội, đặc biệt trong các quan hệ nuôi con nuôi, nên các chế định về con nuôi của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã không còn phù hợp vì vậy, ngày 17-6-2010, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật nuôi con nuôi, theo đó đã bãi bỏ Chương VIII, Điều 105 và sửa đổi, bổ sung Điều 109 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nhằm giúp bạn đọc tìm hiểu các nội dung cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hiện hành hướng dẫn thi hành các quy định của Luật này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách: *Tìm hiểu pháp luật về hôn nhân và gia đình*. Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở các điều luật của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, các nghị định, nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các thông tư của các Bộ hướng dẫn các nội dung cụ thể của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000...

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

I- NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Câu hỏi 1: *Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa như thế nào trong đời sống kinh tế - xã hội?*

Trả lời:

Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình hiện hành) được ban hành nhằm tiếp tục đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống và những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

Khi Nhà nước quản lý và điều chỉnh quan hệ hôn nhân thì việc nam, nữ tạo lập gia đình trở thành sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng,

sự kiện này thể hiện dưới một khái niệm gọi là kết hôn. Theo đó, kết hôn là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn chính là sự thừa nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quan hệ vợ chồng của những người khác giới, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa họ đối với nhau, và quyền và nghĩa vụ của họ đối với các thành viên khác trong gia đình. Đồng thời, việc kết hôn của hai bên nam, nữ còn ảnh hưởng đến quan hệ tài sản, quan hệ thừa kế và các quan hệ dân sự khác. Để gia đình thực sự đầm ấm, bền vững và hạnh phúc, Nhà nước quản lý việc kết hôn của cá nhân thông qua quy định pháp luật về điều kiện kết hôn, thủ tục kết hôn cùng những quy định về giải quyết những vi phạm trong lĩnh vực kết hôn.

Lời nói đầu của Luật hôn nhân và gia đình đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09-6-2000 đã khẳng định mục đích của Luật:

- Để nâng cao trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam,
- Kế thừa và phát triển pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Câu hỏi 2: Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở Việt Nam được xác định như thế nào?

Trả lời:

Chế độ hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật được hiểu là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, ngay tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành đã quy định rõ các nguyên tắc cơ bản của Luật; theo đó khẳng định: Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
- Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

- Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

Câu hỏi 3: Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình được xác định cụ thể như sau:

- Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về

hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hóa; thực hiện tư vấn về hôn nhân và gia đình; kịp thời hòa giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

- Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, tại Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành đã quy định rõ:

- Quan hệ hôn nhân và gia đình thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo; cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi.

Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị em và các thành viên khác trong gia đình.

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Chú ý: Đối với quan hệ hôn nhân và gia đình của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, Nhà nước đã ban hành Nghị định số 32/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-3-2002 quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số¹ sau đây gọi là Nghị định số 32/2002/NĐ-CP, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà nước như sau:

Các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng và thực hiện các chính sách, biện pháp tạo điều kiện để người dân thuộc các dân tộc thiểu số thực hiện các quy định của pháp luật về hôn nhân

1. Nghị định số 32/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02-02-2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, theo Điều 2 Nghị định này thì Điều 8 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP về "đăng ký kết hôn" đã được sửa đổi, bổ sung (BT).

và gia đình; phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình, vận động người dân phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp và xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động, hướng dẫn và giúp đỡ người dân thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Khuyến khích mọi người giáo dục thế hệ trẻ bảo tồn, phát triển ngôn ngữ, chữ viết và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc (Điều 3 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP).

Câu hỏi 4: *Pháp luật hôn nhân và gia đình có cho phép áp dụng phong tục, tập quán không? Nếu được áp dụng thì đó là những tập quán nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì được tôn trọng và phát huy.

Cụ thể, theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP cho phép áp dụng các phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với những nguyên tắc quy định của Luật hôn nhân và gia đình; đó là các phong tục, tập quán sau (quy định tại Phụ lục A ban hành kèm theo Nghị định này):

1. Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng - hình thái hôn nhân cơ bản của hầu hết các dân tộc được pháp luật bảo vệ và khuyến khích phát huy.

2. Nam, nữ tự do tìm hiểu, tự do lựa chọn người bạn đời.

3. Sau khi kết hôn, tùy theo sự sắp xếp, thỏa thuận giữa hai bên gia đình, vợ, chồng có thể cư trú ở nhà vợ hoặc ở nhà chồng (tục đổi sữa mẹ).

4. Cha, mẹ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục con nên người, có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do con gây ra.

5. Con có nghĩa vụ nghe lời, phụng dưỡng ông, bà, cha, mẹ khi về già. Trong gia đình và xã hội, sinh hoạt có tôn ty, trật tự (có trên có dưới), các con được đối xử bình đẳng như nhau, không phân biệt đối xử giữa con gái và con trai, giữa con đẻ và con nuôi.

6. Phong tục cho phép được nhận người khác làm con nuôi hoặc làm con nuôi người khác mà không phân biệt họ hàng, dân tộc. Người nhận nuôi con nuôi phải là người có vợ hoặc có chồng. Người được nhận làm con nuôi phải là trẻ em không có nơi nương tựa và không tự nuôi sống được bản thân.

7. Phong tục, tập quán nhận trẻ em mồ côi cha, mẹ làm con nuôi, chăm sóc con nuôi, coi con nuôi như con đẻ, con nuôi và con đẻ coi nhau như anh, em ruột thịt, con nuôi được hưởng các quyền như con đẻ.

8. Phong tục, tập quán chấp nhận hôn nhân giữa người thuộc dân tộc mình với người thuộc dân tộc khác.

9. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc nuôi dạy con, có sự quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Các bậc cha, mẹ dạy dỗ, chỉ bảo con bằng những lời nói dịu dàng, giáo dục con tinh thần lao động cần cù, tạo cho con có ý thức lao động và tự lập. Người phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không có sự cách biệt.

10. Quan hệ hôn nhân và gia đình bền vững.

Câu hỏi 5: Trong quan hệ về hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán nào bị cấm áp dụng hoặc cần vận động xóa bỏ?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP thì các phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số (quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này) trái với những nguyên tắc quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì bị nghiêm cấm hoặc vận động xóa bỏ. Cụ thể:

1. Các phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ, gồm:

a) Kết hôn trước tuổi quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành (tảo hôn).

b) Việc đăng ký kết hôn không do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

c) Cường ép kết hôn do xem "lá số" và do mê tín, dị đoan; cản trở hôn nhân do khác dân tộc và tôn giáo.

d) Cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên.

đ) Nếu nhà trai không có tiền cưới và đồ sính lễ, thì sau khi kết hôn, người con rể buộc phải ở rể để trả công cho bố, mẹ vợ.

e) Quan hệ gia đình theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ, không bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái.

- Theo chế độ phụ hệ:

+ Khi ly hôn, nếu do người vợ yêu cầu ly hôn, thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sính lễ và những phí tổn khác; nếu do người chồng yêu cầu ly hôn, thì nhà gái vẫn phải trả lại nhà trai một nửa đồ sính lễ. Sau khi ly hôn, nếu người phụ nữ kết hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì. Sau khi ly hôn, con phải theo bố.

+ Khi người chồng chết, người vợ góa không có quyền hưởng phần di sản của người chồng quá cố để lại. Nếu người vợ góa tái hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì.

+ Khi người cha chết, chỉ các con trai có quyền còn các con gái không có quyền hưởng phần di sản của người cha quá cố để lại.

- Theo chế độ mẫu hệ:

+ Người con bị bắt buộc phải mang họ của người mẹ.

+ Khi người vợ chết, người chồng góa không có quyền hưởng phần di sản của người vợ quá cố để lại và không được mang tài sản riêng của mình về nhà.

+ Khi người mẹ chết, chỉ các con gái có quyền còn các con trai không có quyền hưởng phần di sản của người mẹ quá cố để lại.

+ Sau khi ở rể, người con rể bị "từ hôn" hoặc sau khi ăn hỏi, nhận đồ sính lễ, người con trai bị "từ hôn" thì không được bù trả lại.

g) Không kết hôn giữa người thuộc dân tộc này với người thuộc dân tộc khác và giữa những người khác tôn giáo.

2. Các phong tục, tập quán lạc hậu, trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, bị nghiêm cấm áp dụng, gồm:

a) Chế độ hôn nhân đa thê.

b) Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có liên quan dòng họ trong phạm vi ba đời.

c) Tục cướp vợ để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ.

d) Thách cưới cao mang tính chất gả bán (như đòi bạc trắng, tiền mặt, của hồi môn, trâu, bò, chiêm ché... để dẫn cưới).

đ) Phong tục "nối dây": Khi người chồng chết, người vợ góa bị ép buộc kết hôn với anh trai hoặc

em trai của người chồng quá cố (Levirat); khi người vợ chết, người chồng góa bị ép buộc kết hôn với chị gái hoặc em gái của vợ quá cố (Sororat).

g) Bắt buộc người phụ nữ góa chồng hoặc người đàn ông góa vợ, nếu kết hôn với người khác, thì phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng cũ hoặc nhà vợ cũ.

h) Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn.

II- KẾT HÔN

Câu hỏi 6: *Theo quy định của pháp luật thì việc đăng ký kết hôn phải có những điều kiện gì?*

Trả lời:

Về căn bản, Luật hôn nhân và gia đình hiện hành vẫn giữ quy định về ba điều kiện tối thiểu phải có để được phép kết hôn vốn đã định hình và mang tính truyền thống trong hai đạo luật: Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 trước đây. Đó là điều kiện về: (i) độ tuổi; (ii) sự tự nguyện của nam nữ và (iii) không vi phạm điều kiện cấm kết hôn:

Thứ nhất, điều kiện đầu tiên được quy định đối với cả nam và nữ là độ tuổi kết hôn. Kế thừa quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, xuất phát từ những cơ sở khoa học về tâm lý lứa tuổi, sinh lý và sức khỏe con người, khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định:

nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên là đủ điều kiện kết hôn. Quy định như vậy nhằm bảo đảm sự phát triển đầy đủ về mặt thể chất, và tinh thần cho cả hai bên nam, nữ. Ở lứa tuổi này, hai bên nam nữ đã phát triển đầy đủ về mặt sinh lý, có những suy nghĩ chín chắn (chuẩn bị tâm lý) để lựa chọn người bạn đời, lựa chọn thời điểm kết hôn phù hợp và giữ gìn hạnh phúc của mình. Quyết định kết hôn không chỉ ràng buộc hai con người nam và nữ với nhau, mà còn ràng buộc họ với các mối quan hệ giữa họ và các thành viên khác trong gia đình, với con cái mà họ sẽ sinh ra. Ở lứa tuổi này, hai bên nam, nữ đều là những người đã thành niên, họ có quyền và nghĩa vụ tham gia lao động để bảo đảm cuộc sống của mình, chăm sóc con cái, nuôi dưỡng cha mẹ.

Thứ hai, việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định, không bên nào ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.

Kết hôn trước hết là một quyền chứ không phải là nghĩa vụ. Vì vậy, về nguyên tắc không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Quan hệ cổ hủ của các gia đình Việt Nam thời phong kiến: "cha, mẹ đặt đâu con ngồi đấy" nay đã không còn được áp dụng trong quan hệ hôn nhân Việt Nam. Con người dù già hay trẻ, dù nam hay nữ đều có quyền lựa chọn cho mình người bạn đời, lựa chọn thời điểm kết hôn phù hợp. Cha, mẹ, ông, bà là những người có kinh nghiệm trong cuộc sống chỉ đưa ra

những lời khuyên, còn quyền quyết định kết hôn thuộc về hai bên nam - nữ bởi "không có hôn nhân khi không có sự tự nguyện". Cuộc sống gia đình chỉ thực sự có hạnh phúc khi được xây dựng trên cơ sở sự hòa hợp và tự nguyện của hai bên nam, nữ. Sự cưỡng ép, lừa dối từ hai phía đối với nhau hay sự cưỡng ép hay cản trở từ phía gia đình, xã hội đều không thể đem lại hạnh phúc trong quan hệ vợ chồng. Tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam, nữ thể hiện sự đồng ý trở thành vợ chồng của nhau, mỗi bên không bị tác động bởi ý chí của bên kia hay của bất kỳ người nào khiến cho họ phải kết hôn với người mà họ không có tình yêu. Quy định này cũng phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005 "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn. Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ". Quy định này cũng được khẳng định tại Điều 5 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27-3-2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số. Đó là:

"1. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào. Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc cùng

cấp và các tổ chức thành viên, các già làng, trưởng bản, các vị chức sắc tôn giáo vận động, thuyết phục các bậc cha mẹ hướng dẫn con xây dựng gia đình tiến bộ, không được cưỡng ép hoặc cản trở việc lấy vợ, lấy chồng của con; vận động mọi người xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu cản trở quyền tự do kết hôn của nam và nữ.

2. Nghiêm cấm tục cướp vợ để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ.

Không ai được lợi dụng việc xem tướng số hoặc các hình thức mê tín dị đoan khác để cản trở việc thực hiện quyền tự do kết hôn của nam và nữ".

Thứ ba, việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn.

Câu hỏi 7: Con trai ông A sinh ngày 14-10-1991. Ông A tổ chức cưới vợ cho con trai vào ngày 11-01-2011, nhưng họ hàng hai bên thông gia đều nói, con ông A chưa đủ 20 tuổi nên Ủy ban nhân dân xã sẽ không cho đăng ký kết hôn. Vậy, cần hiểu như thế nào về độ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành?

Trả lời:

Các Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, năm 1986 và hiện hành đều quy định như nhau về độ tuổi kết hôn của nam và nữ, tức nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn. Theo quy định này sẽ có nhiều cách hiểu khác nhau về độ tuổi

kết hôn: *Một là*, tính theo tuổi tròn (tức khi đủ 12 tháng mới được tính là một tuổi và phải căn cứ vào ngày, tháng, năm sinh được ghi trong giấy tờ hộ tịch để tính; *Hai là*, tính tuổi theo ngày đầu năm dương lịch (theo cách này, chỉ căn cứ vào năm sinh, cứ bước qua ngày 1/1 đầu năm dương lịch là tính thêm một tuổi; *Ba là*, tính đủ tuổi kết hôn khi nam bắt đầu bước sang tuổi 20 và nữ bước sang tuổi 18. Trước khi Luật hôn nhân và gia đình hiện hành được ban hành, việc tính độ tuổi kết hôn ở nước ta áp dụng theo cách tính thứ nhất, tức khi xác định tuổi kết hôn phải đủ năm, đủ tháng. Chẳng hạn, người con trai sinh ngày 14-10-1991 thì phải đến ngày 14-10-2011 mới được coi là đủ 20 tuổi, khi đó mới được kết hôn.

Để hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 3 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10-2001 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "*nam đang ở tuổi 20, nữ đang ở tuổi 18 thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình*". Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 như sau: nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên không bắt buộc nam phải từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn, mà nam đã bước sang tuổi 20, nữ bước sang tuổi 18

mà kết hôn là không vi phạm về điều kiện kết hôn. Đồng thời, Công văn số 268/CV-BTP ngày 19-4-2001 của Bộ Tư pháp trả lời các Sở Tư pháp về việc thống nhất áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành về độ tuổi kết hôn cũng quy định "*độ tuổi kết hôn được hiểu: nam bước sang ngày hôm sau của sinh nhật lần thứ 19, nữ bước sang ngày hôm sau của sinh nhật lần thứ 17*".

Như vậy, trong trường hợp trên, con trai ông A đã bước sang tuổi 20 và đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và văn bản hướng dẫn thi hành.

Câu hỏi 8: Theo quy định của pháp luật thì việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc kết hôn bị cấm trong 5 trường hợp sau đây:

1. Người đang có vợ hoặc có chồng;
2. Người mất năng lực hành vi dân sự;
3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Giữa những người cùng giới tính.

Câu hỏi 9: *Do mâu thuẫn đã lâu, vợ chồng ông A đã làm thủ tục ly hôn. Khi có quyết định ly hôn của Tòa án, vợ ông A lại làm đơn kháng cáo. Ông A không còn tình cảm với vợ và nhận thấy rằng hôn nhân cũng không thể cứu vãn được nữa, vì vậy, ông A đã quyết định kết hôn với người phụ nữ khác. Vậy, ông A có thể làm thủ tục đăng ký kết hôn với người phụ nữ khác khi bản án của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật không?*

Trả lời:

Dựa trên cơ sở nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình đã được quy định tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành: "*Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*". Khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành nghiêm cấm việc kết hôn của "*người đang có vợ hoặc có chồng*".

Người đang có vợ hoặc có chồng được hiểu là người đang có quan hệ hôn nhân với người khác được pháp luật công nhận là hợp pháp, kể cả những cặp vợ chồng sống ly thân với nhau đã lâu, nhưng họ không tiến hành thủ tục ly hôn; hoặc đã tiến hành thủ tục ly hôn nhưng Tòa án còn đang trong quá trình giải quyết; hoặc đã có quyết định ly hôn của Tòa án nhưng quyết định chưa có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp của ông A, mặc dù đã có quyết định ly hôn của Tòa án, nhưng quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại Điều 17, Điều 243 và Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011, đương sự, người đại diện của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ, hoặc được niêm yết. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn nêu trên, thì có hiệu lực pháp luật; đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa có hiệu lực pháp luật và vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp của ông A, tuy Tòa án đã có quyết định ly hôn nhưng do vợ ông A kháng cáo về việc ly hôn trong thời hạn đã được pháp luật quy định, nên quyết định đó chưa có hiệu lực pháp luật. Quan hệ giữa ông A và vợ ông A vẫn là quan hệ vợ chồng. Vì vậy, ông A không thể kết hôn với người phụ nữ khác, vì như vậy sẽ vi phạm quy định cấm kết hôn. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sẽ không làm thủ tục đăng ký kết hôn cho

ông A khi quyết định ly hôn của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật.

Câu hỏi 10: Việc áp dụng phong tục, tập quán về nghi thức cưới hỏi được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của pháp Luật hôn nhân và gia đình thì những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì được tôn trọng và phát huy. Do vậy, tại Điều 9 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP đã quy định rõ các nghi thức cưới hỏi tiết kiệm, lành mạnh thể hiện bản sắc của dân tộc mình mà không trái với những quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì được tôn trọng, phát huy.

Mặc khác, pháp luật cũng nghiêm cấm việc thách cưới cao mang tính chất gả bán (như đòi bạc trắng, tiền mặt, của hồi môn, trâu, bò, chiêng ché... để dẫn cưới) và các hành vi cản trở việc kết hôn hoặc xâm phạm đến nhân phẩm của người phụ nữ.

Câu hỏi 11: Việc đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì việc đăng ký kết hôn vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của công dân khi xây dựng gia đình. Tại Điều 11 Luật hôn nhân và

gia đình hiện hành đã quy định rõ việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành. Tại Điều này đã quy định:

- Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành đều không có giá trị pháp lý.

- Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

Cơ quan đăng ký kết hôn được quy định là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn. Trừ trường hợp đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tại tổ dân phố, thôn, bản, phum, sóc, nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn. Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ cần làm 01 bộ hồ sơ bao gồm: Tờ khai đăng ký kết hôn, bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc Giấy khai sinh;

trường hợp nộp bản sao không có chứng thực, thì phải xuất trình kèm bản chính để đối chiếu. Sau khi nhận Tờ khai đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, nếu các bên đã có đủ điều kiện hết hôn theo quy định tại Nghị định này, thì thực hiện ngay việc đăng ký kết hôn trong ngày làm việc đó, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì việc đăng ký được thực hiện trong ngày làm việc tiếp theo; trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài không quá 05 ngày làm việc. Sau khi hai bên nam, nữ ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn. Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn được trao cho vợ, chồng mỗi người một bản tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tại nơi cư trú.

Câu hỏi 12: *Trường hợp hai người nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà chưa đăng ký kết hôn thì pháp luật quy định như thế nào? Hậu quả pháp lý như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình (sau đây gọi là Nghị quyết số 35/2000/QH10) và theo quy định của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết về

đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình¹ (sau đây gọi là Nghị định số 77/2001/NĐ-CP) thì trường hợp này được quy định cụ thể như sau:

- Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực

1. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2012/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01-4-2012), trong đó Điều 3 Nghị định 06/2012/NĐ-CP đã bãi bỏ các quy định sau:

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP về "*b) Các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật, mà chưa đăng ký kết hôn*".

- Bãi bỏ Điều 7 quy định về: "***Giải quyết việc đăng ký kết hôn đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001***".

cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ hai trường hợp được nêu ở trên, người nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Câu hỏi 13: *Thẩm quyền đăng ký kết hôn được xác định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành và được quy định chi tiết tại Nghị định số 77/2001/NĐ-CP thì thẩm quyền đăng ký kết hôn được quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của một trong hai bên, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

- Trong trường hợp cả hai bên không có hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi một trong hai bên đăng ký tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

- Cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

Chú ý:

(1) Trường hợp đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thì thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, đối với trường hợp đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thực hiện *(Theo Điều 3 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 7 năm 2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 7 năm 2006 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 23-3-2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nuôi con nuôi).*

(2) Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác,

học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cất hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ (*theo Điều 17 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch*).

Câu hỏi 14: *Thủ tục đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-12-2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch¹ (sau đây gọi là

1. Nghị định số 158/2005/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 3 Điều 51 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21-3-2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi quy định việc: Bãi bỏ các điều từ Điều 25 đến Điều 28 và những quy định liên quan khác về trình tự, thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và đăng ký hộ tịch; và được Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02-02-2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực đã sửa đổi, bổ sung các Điều 9 (*Các giấy tờ cá nhân xuất trình khi đăng ký hộ tịch*), bổ sung Điều 9a. (*Thời hạn giải quyết việc đăng ký hộ tịch và hồ sơ đăng ký hộ tịch*), sửa đổi, bổ sung Điều 10 (*Ủy quyền*), khoản 1 Điều 15 (*Thủ tục đăng ký khai sinh*), khoản 2 Điều 18 (*Thủ tục đăng ký kết hôn*), khoản 1

Nghị định số 158/2005/NĐ-CP) thì thủ tục đăng ký kết hôn được quy định cụ thể như sau:

- Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân.

+ Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó.

Điều 30 (*Thủ tục đăng ký giám hộ*), khoản 2 Điều 31 (*Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ*), Điều 32 (*Điều kiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con*), khoản 2 Điều 34 (*Thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con*), khoản 1 và 2 Điều 38 (*Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch*), khoản 2 Điều 39 (*Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác*), khoản 2 Điều 45 (*Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn*), khoản 1 và 2 Điều 48 (*Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi*), khoản 2 Điều 50 (*Thủ tục đăng ký khai sinh*), khoản 1 và 2 Điều 52 (*Thủ tục đăng ký khai tử*), Điều 56 (*Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch*), khoản 1 và 2 Điều 59 (*Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi*), khoản 1 và 2 Điều 63 (*Thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh*), Điều 64 (*Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch và cấp lại bản chính Giấy khai sinh cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài*), khoản 1 Điều 67 (*Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân*) của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

+ Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.

+ Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân nói trên có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định tại chương V của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn cho hai bên nam, nữ. Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

- Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận

kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

Để hướng dẫn cụ thể quy định trên, Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch¹ đã hướng dẫn cụ thể về thủ tục đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

- Khi đăng ký kết hôn, mỗi bên nam nữ phải khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn. Trường hợp cả hai bên nam nữ cùng cư trú tại một xã, phường, thị trấn hoặc cùng công tác tại một đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân, thì hai bên kết hôn chỉ cần khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn và xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn đều có giá trị chứng minh về tình trạng hôn nhân của

1. Thông tư này đã bị thay thế, bãi bỏ một phần bởi Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27-6-2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi (BT).

bên kết hôn; khi đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ chỉ cần nộp một trong hai loại giấy tờ trên.

- Nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi rõ: đương sự hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai (Ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai); đối với người đã có vợ/chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết thì cũng phải ghi rõ điều đó (Ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại... đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án ly hôn số... ngày... tháng... năm.... của Tòa án nhân dân..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai).

- Đối với những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.

- Khi xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã cũng phải ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để quản lý. Số/quyển số trong Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được ghi bổ sung sau phần ghi về thời hạn có giá trị của việc xác nhận: Xác nhận này có giá trị trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp (Số...../quyển số.....).

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên nam nữ phải là bản chính. Không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ghi mục đích sử dụng khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn và ngược lại, không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ghi mục đích làm thủ tục đăng ký kết hôn để sử dụng vào mục đích khác.

- Khi đương sự yêu cầu xác nhận lại tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn do xác nhận trước đó đã hết thời hạn sử dụng, thì phải nộp lại Tờ khai đăng ký kết hôn cũ; trong trường hợp đương sự khai đã làm mất Tờ khai đăng ký kết hôn, thì phải có cam kết về việc chưa đăng ký kết hôn; bản cam kết phải lưu trong hồ sơ cấp xác nhận tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận lại tình trạng hôn nhân cũng phải được ghi trong Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trong cột Ghi chú của Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (kể cả xác nhận lần đầu và xác nhận lại) phải ghi rõ "Đã xác nhận lại tình trạng hôn nhân ngày... tháng... năm...., lý do xác nhận lại....".

Hướng dẫn này cũng được áp dụng khi giải quyết yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn.

- Khi một bên hoặc cả hai bên nam, nữ đề nghị rút hồ sơ đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ, đồng thời hướng dẫn đương sự

nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã cấp xác nhận tình trạng hôn nhân để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân về việc chưa đăng ký kết hôn; đối với trường hợp người đăng ký kết hôn là cán bộ, chiến sỹ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thông báo cho Thủ trưởng đơn vị của người đó để biết.

Câu hỏi 15: *Trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định cụ thể như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định cụ thể như sau:

- Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn.

- Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản; nếu người bị từ chối không đồng ý thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 16: *Tổ chức đăng ký kết hôn và địa điểm đăng ký kết hôn được quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên.

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02-02-2012 của Chính phủ thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tại tổ dân phố, thôn, bản phum, sóc nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn.

Câu hỏi 17: *B lấy chồng là A khi cả hai bên quá nghèo, do vậy trong cuộc sống phát sinh mâu thuẫn. Chính vì thế, A đã bỏ đi biệt tích. Sau 5 năm tìm mọi cách để tìm hiểu thông tin và kiếm chồng về nhưng không có kết quả, B làm thủ tục đề nghị Tòa án tuyên bố A*

mất tích. Một năm sau B gặp và yêu một người cùng làng là C. B và C quyết định kết hôn. Còn mười ngày trước khi đám cưới được tổ chức thì A trở về. A dứt khoát nói rằng: B ly hôn với A vì nghĩ rằng A đã mất tích, nhưng nay A trở về thì quan hệ vợ chồng giữa A và B vẫn đương nhiên còn tồn tại. A sẽ làm thủ tục hủy quyết định của Tòa án tuyên bố A mất tích. Vậy, nếu B vẫn kết hôn với C thì B có vi phạm quy định cấm kết hôn không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 78 Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa án tuyên bố một người mất tích theo yêu cầu của người vợ (hoặc người chồng) khi người chồng (hoặc người vợ) biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết. Tuy nhiên, mặc dù có quyết định tuyên bố một người mất tích nhưng quyết định này không đương nhiên chấm dứt quan hệ vợ - chồng giữa họ. Nếu trong đơn yêu cầu tuyên bố người chồng (hoặc người vợ) mất tích, người vợ (hoặc người chồng) đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn (hoặc sau đấy lại làm thủ tục đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn), thì Tòa án sẽ ra

quyết định tuyên bố một người mất tích và quyết định cho hai vợ - chồng ly hôn luôn, hoặc ra hai quyết định khác nhau (quyết định tuyên bố một người mất tích và quyết định ly hôn). Trong trường hợp này, dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật (quy định tại khoản 3 Điều 80 Bộ luật dân sự năm 2005). Như vậy, B có thể quyết định lấy C mà không vi phạm quy định cấm kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành. Trong trường hợp này, nếu B quyết định quay trở về với người chồng cũ, A và B vẫn phải làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã.

Tuy nhiên, nếu khi yêu cầu Tòa án tuyên bố người chồng mất tích, B không yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, mà sau này chưa đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, thì quan hệ hôn nhân giữa A và B không đương nhiên chấm dứt. Khi A trở về, A và B vẫn là vợ - chồng hợp pháp. Nếu B không còn tình cảm với A và muốn kết hôn với C, thì B phải đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa A và B trước. Sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, B mới có thể kết hôn với C mà không vi phạm quy định cấm kết hôn.

Câu hỏi 18: Ông, bà A là một gia đình giàu có ở Hà Nội, có cửa hàng ăn uống rất

đông khách. Tuy nhiên, ông, bà A có một cậu con trai bị mắc bệnh tâm thần. Vì thế, nên đã 30 tuổi mà cậu chưa lấy được vợ. Ông, bà A quyết định về quê, tìm một cô gái cùng làng, nhà nghèo, đưa lên Hà Nội để cưới cho con trai. Cô gái thì vui mừng vì được lấy chồng Hà Nội, lại được ông, bà A hứa cho quản lý cửa hàng nên mong chờ ngày cưới, mặc dù chưa gặp cậu con trai lần nào. Nhiều người biết chuyện có khuyên giải ông, bà A không nên làm như vậy mà khổ cô gái. Nhưng ông, bà A đã không nghe và làm giả giấy khám sức khỏe để xác nhận tình trạng sức khỏe bình thường cho con trai mắc bệnh của mình. Sau khi kết hôn, biết chồng bị bệnh tâm thần, cô gái thất vọng nhưng không biết mình có thể làm gì. Vậy, pháp luật quy định như thế nào trong trường hợp này?

Trả lời:

Để thể hiện ý chí tự nguyện của mình khi kết hôn, đồng thời để cặp vợ chồng sau khi kết hôn có quan hệ hôn nhân hạnh phúc, không tạo gánh nặng cho gia đình, xã hội, khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn.

Pháp luật Việt Nam tuy không đưa ra khái niệm về người mất năng lực hành vi dân sự, nhưng căn

cứ vào Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005¹, chúng ta có thể hiểu: người bị mất năng lực hành vi dân sự là người bị bệnh tâm thần, hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Do vậy, họ thuộc đối tượng bị cấm kết hôn bởi họ không thể nhận thức và tự mình thể hiện ý chí tự nguyện kết hôn, không thể thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong đời sống gia đình. Tuy nhiên, căn cứ để xác định một người có bị mất năng lực hành vi dân sự hay không phải dựa vào quyết định của Tòa án. Nếu thực sự con trai ông, bà A bị mắc bệnh tâm thần mà ông, bà A cố tình che giấu để cô gái kết hôn với con trai mình, thì ông bà có thể nói chuyện với bố, mẹ cô gái, hoặc với chính cô ấy để cô ấy đề nghị Tòa án tuyên bố chồng mất năng lực hành vi dân sự; đồng thời yêu cầu Tòa án hủy hôn nhân trái pháp luật theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định (do vi phạm quy định cấm kết hôn của pháp Luật hôn

1. Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "*Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định*".

nhân và gia đình). Trong trường hợp này, ông, bà A cũng sẽ bị xử lý vi phạm hành chính vì đã làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23-7-2009 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Câu hỏi 19: *G và H có quan hệ họ hàng xa với nhau, ông nội G là em ruột của ông ngoại H. G và H rất yêu thương nhau và muốn đi đến hôn nhân. Cha, mẹ hai bên cũng đồng ý. Tuy nhiên, bác trưởng họ lại dứt khoát không đồng ý với lý do G và H có quan hệ họ hàng. G và H bối rối không biết thuyết phục bác trưởng họ bằng cách nào. Vậy xin hỏi, nếu G và H kết hôn có vi phạm pháp luật không?*

Trả lời:

Để duy trì nòi giống khỏe mạnh, giữ đúng tôn ti, trật tự trong gia đình, khoản 3 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành đã quy định cấm kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Trong đó:

- *Những người cùng dòng máu về trực hệ* là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại (khoản 12 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành).

- *Những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba (khoản 13 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành).

Quy định này được áp dụng đối với bất kỳ công dân Việt Nam nào, không phụ thuộc vào người dân tộc kinh hay dân tộc thiểu số, cũng không phụ thuộc vào vùng miền thành thị hay nông thôn. Để khắc phục tình trạng cấm kết hôn tùy tiện ở các dân tộc thiểu số vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 7 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27-3-2002, đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số đã quy định: *"Nghiêm cấm tập quán kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ hoặc có liên quan dòng họ trong phạm vi ba đời. Vận động xóa bỏ phong tục, tập quán cấm kết hôn giữa những người có liên quan dòng họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên"*.

Áp dụng vào trường hợp của G, cụ của chị (gọi là G_1 - đời thứ nhất) sinh ra ông ngoại của H (gọi là $H_{2.1}$) và ông nội của chị (gọi là $G_{2.2}$) - được tính là đời thứ hai. Ông $H_{2.1}$ sinh ra mẹ của H của chị

(gọi là H_{3-1}), ông G_{2-2} sinh ra bố của G (gọi là G_{3-1}), được tính là đời thứ ba; và như vậy G và H được tính là đời thứ tư. G và H có quan hệ họ hàng ở đời thứ tư, do vậy, không phải là đối tượng bị cấm kết hôn theo quy định của khoản 3 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

G và H có thể dựa vào các quy định pháp luật cụ thể nêu trên để thuyết phục bố, mẹ mình, nhờ bố, mẹ cùng các thành viên khác trong gia đình nói chuyện với bác trưởng họ về quyết định kết hôn của G và H, để vừa giữ gìn hạnh phúc của mình, vừa giữ gìn hòa khí trong gia đình, dòng tộc.

Câu hỏi 20: Tại sao pháp luật lại cấm kết hôn giữa những người có quan hệ họ hàng trong phạm vi ba đời?

Trả lời:

Việc kết hôn giữa những người cùng huyết thống trong phạm vi ba đời sẽ dẫn đến nhiều hậu quả, có những hậu quả có thể thấy trước và có những hậu quả ảnh hưởng di chứng đến thế hệ mai sau. Hậu quả đầu tiên là tôn ti trật tự trong gia đình bị đảo lộn. Mối quan hệ cha - con trong trường hợp cha lấy con gái, hoặc mối quan hệ anh - em nếu anh trai lấy em gái (em ruột hoặc em họ trong phạm vi ba đời) trở thành mối quan hệ vợ chồng. Những trường hợp như vậy bị coi là loạn luân, vi phạm đạo đức.

Hậu quả tiếp theo rất lớn và đáng lo ngại hơn là khó có thể duy trì nòi giống do rối loạn sinh trưởng tuyến yên, một bệnh mà bố mẹ họ đều mang "gene lặn", thừa hưởng chung từ một cội nguồn ông bà, cụ kỵ... Điều này đã có nhiều ví dụ minh chứng không chỉ ở Việt Nam, mà còn ở nhiều nước khác trên thế giới. Ví dụ, ở Việt Nam theo nghiên cứu về "*Luật tục núi rừng*" cho thấy: việc kết hôn cùng huyết thống qua rất nhiều đời khiến người Raglai ở Yaho (xã Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận) có chiều cao cực kỳ khiêm tốn. Phần lớn đàn ông, đàn bà vùng này cao trung bình khoảng 1,5m. Cũng tại đây nhiều gia đình sinh rất nhiều con, nhưng chỉ nuôi được một vài đứa, thậm chí, có bà mẹ sinh tới 18 lần nhưng khi đến khi già thì không còn một người con nào¹.

Hiện tượng cha mẹ cao sinh con thấp do kết hôn cận huyết cũng được ghi nhận ở Trung Quốc. Một gia đình ở tỉnh Quý Châu có đời ông và đời cha đều lấy em gái làm vợ. Đến đời con, cả 4 anh em đều bị lùn: Anh cả có chiều cao khá nhất: 105 cm, thấp nhất là người em gái thứ ba, chỉ 72 cm. Họ đi lại rất khó khăn, không có khả năng lao động và tư duy.

1. Đinh Thị Nga - Quê Hà: Luật tục núi rừng.
<http://www.thanhnien.com.vn/news/Pages/200921/20090521002225.aspx>.

Người phụ nữ đứng đầu mỗi gia đình chỉ truyền lại địa vị của mình cho người con gái lớn nhất. Quan hệ tính giao của người Ma Thoa có thể diễn ra giữa các cặp con cái cùng cha khác mẹ và thậm chí giữa cha và con (riêng việc quan hệ tình dục giữa con cái cùng mẹ khác cha thì bị cấm). Tập quán này đã dẫn đến sự thoái hóa về nòi giống, tỷ lệ trẻ chết yểu cao, nhiều trường hợp quái thai¹.

Chính vì thế, pháp luật của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều cấm việc kết hôn giữa những người cùng huyết thống, tuy nhiên, mức độ có thể khác nhau. Ngay ở Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định khắt khe hơn: cấm kết hôn trong phạm vi năm đời. Trên cơ sở các nghiên cứu thực tế và nghiên cứu khoa học, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hiện hành quy định cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

Câu hỏi 21: *Tại sao pháp luật lại cấm kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, hoặc cấm kết hôn giữa cha dượng và con riêng của vợ... nếu hai người đó nảy sinh*

1. http://www.suckhoesinhsan.org/index.php?option=com_content&view=article&id=1473:bi-kch-do-kt-hon-cung-dong-mau&catid=176:nguyen-nhan-di-tat&Itemid=567.

***tình cảm thật và muốn kết hôn thì sao lại
cấm kết hôn trong khi họ không có quan hệ
huyết thống gì?***

Trả lời:

Khoản 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định cấm kết hôn giữa những người đang có mối quan hệ cha, mẹ - con, hoặc đã từng có mối quan hệ cha, mẹ con (nhưng không phải là cha, mẹ đẻ với con đẻ). Đó là, cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; bởi vì, việc kết hôn giữa những người này ảnh hưởng đến đạo đức, đến thuần phong mỹ tục của người Việt Nam. Khi những người đã có mối quan hệ cha, mẹ - con mà kết hôn với nhau sẽ làm thay đổi trật tự trong gia đình, gây ảnh hưởng đến tâm lý của các thành viên trong gia đình và tạo nên các mối bất hòa giữa các thành viên trong gia đình. Gia đình bất hòa, không hạnh phúc, sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến thế hệ con cái, ảnh hưởng đến trật tự xã hội, trật tự công cộng.

Ví dụ, cha dượng là A, mẹ là B, con riêng của B là C. A và B có một con chung là D. Khi A lấy C, nếu quan hệ hôn nhân giữa A và B chưa chấm dứt thì tình cảm mẹ con giữa B và C bị sút mẻ. A vi phạm

chế độ một vợ, một chồng (vi phạm điều cấm của pháp luật). Nếu A và B đã chấm dứt quan hệ hôn nhân (đã ly hôn hoặc B đã chết), thì mối quan hệ giữa B và C vừa là quan hệ mẹ - con, vừa là quan hệ giữa vợ mới và vợ cũ của chồng. Quan hệ giữa C và D cũng không thể thuận hòa và yêu thương nhau như "anh em như thể chân - tay" bởi vừa là quan hệ anh em cùng mẹ khác cha, vừa là quan hệ giữa con riêng và mẹ kế.

Cũng tương tự như vậy đối với quan hệ giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi. Nuôi con nuôi từ nhỏ đến lớn, mặc dù giữa những người này không có quan hệ về huyết thống, nhưng giữa họ đã có mối quan hệ cha mẹ - con và có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, yêu thương nhau như cha, mẹ đẻ và con đẻ. Do vậy, pháp luật quy định cấm những người này kết hôn với nhau kể cả khi cha và mẹ nuôi đã ly hôn hay còn tồn tại quan hệ hôn nhân, giữa họ còn tồn tại quan hệ cha nuôi với con nuôi, mẹ nuôi với con nuôi nữa hay không. Quy định như vậy nhằm bảo đảm thuần phong mỹ tục của dân tộc và bảo đảm thực hiện các nguyên tắc của cuộc sống nhằm làm ổn định mối quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ nuôi với con nuôi, phù hợp với đạo đức xã hội và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, ngăn chặn hiện tượng cưỡng ép kết hôn do mối quan hệ phụ thuộc giữa cha mẹ nuôi và con nuôi.

Chính vì vậy, khoản 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành mới quy định cấm kết hôn giữa những người đã từng có quan hệ cha, mẹ - con với nhau.

Câu hỏi 22: *Từ trước đến nay sống ở làng quê nghèo, A chỉ thấy người nam và người nữ lấy nhau hình thành nên cặp vợ chồng, rồi lại cùng nhau lam lũ làm ăn, rồi sinh con để duy trì nòi giống. Họ có những cơn ghen khi người vợ hoặc người chồng của họ đi với người khác giới. Nay lên thành phố học, A thấy choáng ngợp khi thấy trên internet ghi rõ hình hai người nữ tổ chức đám cưới với nhau, hoặc người nam bị một nam giới khác cướp đi ngay trong đám cưới của mình với một người con gái. A băn khoăn rằng, pháp luật có cho phép những người đồng tính lấy nhau hay không?*

Trả lời:

Định nghĩa kết hôn đã được quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, theo đó "*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*". Trong khái niệm này không thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa người cùng giới tính. Điều này một lần nữa lại được thể hiện rõ nét trong quy định tại khoản 5 Điều 10

Luật hôn nhân và gia đình hiện hành: cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Theo các nhà nghiên cứu, đồng tính (hay còn gọi là đồng tính luyến ái, tình dục đồng giới - homosexual) là xu hướng và sở thích quan hệ tình dục với người cùng giới. Đây là một xu hướng tính dục. Ngoài ra, họ có cấu trúc gen bình thường, sinh học, nội tiết bình thường, hình thể là nam hay nữ bình thường, và họ có cảm nhận về giới là nam hay nữ rõ ràng.

Cần phân biệt người đồng tính với người bị lưỡng giới và người thích chuyển đổi giới tính. Người bị lưỡng giới (còn gọi là mơ hồ giới tính -ambiguous genitalia, intersex, hermaphroditism) là những người có bất thường thật sự về biệt hóa giới tính, có bất thường về hình thể và cơ quan sinh dục, nguyên nhân có thể do bất thường về gen, nội tiết...

Người thích chuyển đổi giới tính (transsexuals, transsexualism, gender dysphoria) là người bình thường về sự biệt hóa giới tính, nghĩa là về mặt sinh học họ là một người nam, hoặc nữ bình thường, nhưng họ lại cho rằng họ thuộc giới tính ngược lại, nam thì cho rằng họ là nữ và ngược lại nữ thì lại cho rằng họ là nam¹.

1. Người đồng tính và sự lựa chọn lối sống. <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-xa-hoi/Song-khoe/Gioi-tinh/259620/Nguoi-dong-tinh-va-su-lua-chon-loi-song.html>.

Ở một số nước trên thế giới, người ta cho phép kết hôn đồng tính và cặp đôi này (không thể gọi là cặp vợ - chồng theo nghĩa truyền thống dùng để chỉ người nam (chồng) và người nữ (vợ) đã kết hôn với nhau); tuy nhiên, nhiều quốc gia chỉ cho phép kết hôn giữa những người khác giới. Pháp luật Việt Nam cũng chỉ công nhận hôn nhân giữa hai người khác giới có đủ các điều kiện do pháp luật quy định.

Việc xác định hoặc nhận thức không đúng giới tính của một người sẽ dẫn đến tình trạng bất ổn về tâm sinh lý trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, cũng như trong công việc mà người đó thực hiện. Và quan trọng hơn là sự đánh giá của cộng đồng xã hội đối với họ. Ví dụ, nếu không xác định lại giới tính, một người được xác định là giới tính nữ từ khi họ mới sinh ra, sẽ không thể kết hôn với một người nữ. Họ vừa vi phạm quy định cấm kết hôn của pháp luật hôn nhân và gia đình, họ vừa bị cộng đồng xã hội đánh giá là lệch lạc về nhân cách và lối sống. Vì vậy, xác định lại giới tính được yêu cầu thực tế đặt ra và được Bộ luật dân sự năm 2005 ghi nhận là quyền nhân thân của cá nhân. Tuy nhiên, Điều 36 Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ thừa nhận quyền xác định lại giới tính trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh, hoặc chưa định hình chính xác, mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính của cá nhân đó. Sau khi xác định lại giới tính,

họ được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền nhân thân như những cá nhân khác. Pháp luật nghiêm cấm tiết lộ thông tin về việc xác định lại giới tính của người khác; cấm phân biệt đối xử đối với người đã xác định lại giới tính (Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 05-8-2008 của Chính phủ về việc xác định lại giới tính).

Tuy pháp luật chưa có quy định cụ thể về việc xử lý vi phạm đối với trường hợp kết hôn thực tế giữa những người đồng tính, nhưng do vi phạm quy định về cấm kết hôn nên những người đồng tính chung sống với nhau sẽ không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Câu hỏi 23. *Con gái chị B là C năm nay đã 24 tuổi. Gần đây, C có quan hệ tình cảm với D, một người hơn cháu 14 tuổi. D đã có một đời vợ và vợ mất, có một đứa con riêng. Mỗi quan hệ này làm gia đình chị B rất căng thẳng vì D, người yêu của C chỉ kém chị B có 7 tuổi. Con riêng của D cũng đã 12 tuổi. Gia đình chị B không đồng ý, khuyên giải, can ngăn thế nào C cũng không nghe. Vậy, chị B có được lấy quyền làm cha mẹ để ngăn cản quan hệ hôn nhân này không?*

Trả lời:

Việc kết hôn của con cái phải do con cái tự nguyện quyết định. Dù cha mẹ có công sinh ra,

nuôi dưỡng, giáo dục con và dù với mục đích, động cơ tốt đẹp đến đâu cũng không được cưỡng ép, hoặc cản trở việc kết hôn của con cái.

Cưỡng ép, cản trở việc kết hôn là việc làm trái với đạo lý, là hành vi vi phạm pháp luật. Bởi nhân dân ta thường nói: "ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên". Tại khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành đã quy định: "*Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở*".

Khoản 2 Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành cũng quy định rõ: "*Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ...*".

Do vậy, mặc dù là cha mẹ, anh chị cũng chỉ nên dùng tình cảm để phân tích cho C thấy sự phức tạp trong quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình và nhìn nhận đúng tình cảm của C với bạn trai của C là quan hệ tình yêu hay chỉ là sự ngộ nhận đó là tình yêu. Còn việc quyết định kết hôn hay không kết hôn thì hoàn toàn do C quyết định. Nếu C thực sự yêu D đó (dù anh ta lớn tuổi và đã từng có một đời vợ, một con riêng) thì việc dùng quyền của cha mẹ để ngăn cản cháu chỉ làm mối quan hệ giữa cha, mẹ và con rạn nứt.

Câu hỏi 24: *Năm nay, H đã 25 tuổi, quê ở Thái Bình và chuyển về công tác tại Hà Nội,*

đăng ký hộ khẩu thường trú từ năm 2008. H chuẩn bị kết hôn. H đang băn khoăn không biết pháp luật quy định như thế nào về thủ tục đăng ký kết hôn giữa các công dân Việt Nam với nhau?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, Điều 17 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch, Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch, việc đăng ký kết hôn phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của một trong hai bên nam, nữ. Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cất hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình các giấy tờ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 06/2012/NĐ-CP như sau:

- Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu). Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó. Trường hợp cả hai bên nam nữ cùng cư trú tại một xã, phường, thị trấn hoặc cùng công tác tại một đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân, thì hai bên kết hôn chỉ cần khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.

Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân nói trên có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận. Nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi rõ: đương sự hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai); đối với người đã

có vợ/chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết thì cũng phải ghi rõ điều đó (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại... đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án ly hôn số... ngày... tháng... năm.... của Tòa án nhân dân..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai). Đối với những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.

- Giấy chứng minh nhân dân của mỗi bên.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn cho hai bên nam, nữ. Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn.

Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

Câu hỏi 25: *Đám cưới của anh An và chị Thu đã được tổ chức rất linh đình trước sự chứng kiến của hai bên gia đình nhà trai, nhà gái và bạn bè. Tuy nhiên, anh An và chị Thu vẫn chưa đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn. Nhiều người trong hai họ nói với An và Thu rằng, các cháu đã tổ chức đám cưới với sự chứng kiến của dòng họ rồi thì có gì mà lo phải lo lắng, và cho rằng đăng ký chỉ là một thủ tục, không làm cũng chẳng sao. Quan điểm của hai họ như vậy có đúng không?*

Trả lời:

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, Điều 3 Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21-01-2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, việc cưới phải

được tổ chức theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch và các quy định pháp luật khác có liên quan. Đôi nam nữ để trở thành vợ chồng phải đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai người theo quy định của pháp luật.

Thông qua việc tổ chức đăng ký kết hôn cho hai bên nam nữ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nhà nước công nhận quan hệ vợ - chồng của họ. Khi công nhận quan hệ hôn nhân, pháp luật của Nhà nước còn có rất nhiều các quy định khác nhằm bảo vệ các quan hệ khác phát sinh (quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha, mẹ con, quan hệ tài sản của vợ chồng) khi quyền và lợi ích của họ bị xâm phạm.

Như vậy, mặc dù đã tổ chức lễ cưới tại gia đình, nhưng anh An và chị Thu chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì chưa được pháp luật công nhận là vợ chồng. Họ sẽ không được bảo vệ khi quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm.

Câu hỏi 26: *A và B là sinh viên mới ra trường, đã tìm được việc làm ổn định nhưng kinh tế còn khó khăn. Nhưng theo tục lệ làng A và B thì khi đã tổ chức lễ cưới, nhà trai phải mổ lợn để thết đãi cả làng rồi mới được*

rước dâu về, đặc biệt bố A là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã nên ông muốn tổ chức đám cưới cho A và B phải to nhất làng. A và B chỉ muốn tổ chức một lễ cưới đơn giản, tiết kiệm. Vậy, làm thế nào để A và B thuyết phục được bố A?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21-01-2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang và lễ hội, việc tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc tại địa điểm cưới phải thực hiện các quy định sau:

- Bảo đảm trang trọng, tiết kiệm, vui tươi, lành mạnh, phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của từng địa phương, dân tộc, tôn giáo và phù hợp với hoàn cảnh của hai gia đình;

- Các thủ tục chạm ngõ, ăn hỏi, rước dâu cần được tổ chức theo phong tục, tập quán; không phô trương hình thức, rườm rà; không nặng về đòi hỏi lễ vật;

- Địa điểm cưới do hai gia đình lựa chọn; thời gian tổ chức tiệc cưới không làm ảnh hưởng đến thời gian lao động của Nhà nước; chỉ mời khách dự tiệc cưới trong phạm vi gia đình, họ tộc thân thích, bạn bè và đồng nghiệp thân thiết;

- Tổ chức tiệc cưới phù hợp với hoàn cảnh gia đình, tránh phô trương, lãng phí;

- Trang trí lễ cưới cần giản dị, không rườm rà, phô trương; trang phục cô dâu, chú rể đẹp và lịch sự, phù hợp với văn hóa dân tộc;

- Âm nhạc trong đám cưới phải lành mạnh, vui tươi; âm thanh đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam, thực hiện tại bản tiêu chuẩn Việt Nam, không mở nhạc trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm.

Nhà nước khuyến khích thực hiện các hoạt động sau trong tổ chức việc cưới:

- Dùng hình thức báo hỷ thay cho giấy mời dự lễ cưới, tiệc cưới;

- Hạn chế tổ chức tiệc cưới linh đình, chỉ tổ chức tiệc trà, tiệc ngọt trong lễ cưới;

- Không sử dụng thuốc lá trong đám cưới;

- Cơ quan, tổ chức, đoàn thể đứng ra tổ chức lễ cưới;

- Cô dâu, chú rể và gia đình đặt hoa tại đài tưởng niệm liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, di tích lịch sử - văn hóa; trồng cây lưu niệm tại địa phương trong ngày cưới;

- Cô dâu, chú rể và gia đình mặc trang phục truyền thống hoặc trang phục của dân tộc mình trong ngày cưới.

Vậy, A và B nên vận động bố của A với cương vị của ông là một Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã cần gương mẫu thực hiện quy định trên khi tổ chức đám cưới cho A và B.

Câu hỏi 27: *H và T sinh sống ở vùng biên giới của tỉnh Lào Cai. H là người Việt Nam, còn T là người Trung Quốc. Do quan hệ buôn bán nên dần dần họ yêu thương nhau và muốn kết hôn. Nhưng khoảng cách từ nơi họ sinh sống đến trung tâm thành phố khá xa. Vậy, theo quy định pháp luật, H và T sẽ thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, khu vực biên giới với Việt Nam bao gồm các đơn vị hành chính của các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia tương đương với xã, phường, thị trấn của Việt Nam, có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền với Việt Nam. Để đơn giản thủ tục hành chính, Điều 3 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10-7-2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21-7-2006, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21-3-2011) quy định Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc

kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ xin đăng ký kết hôn phải nộp các giấy tờ sau đây:

- Công dân Việt Nam phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;

- Công dân của nước láng giềng phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, có xác nhận chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng đó về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

Giấy tờ của mỗi bên đương sự được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới.

Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ sau đây:

- Công dân Việt Nam phải xuất trình giấy Chứng minh nhân dân biên giới; trong trường hợp không có giấy Chứng minh nhân dân biên giới thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới kèm theo giấy tờ tùy thân khác của đương sự để kiểm tra.

- Công dân nước láng giềng phải xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước láng giềng cấp cho công dân nước đó thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; trong trường hợp không có giấy tờ tùy thân này thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam kèm theo giấy tờ tùy thân khác của đương sự để kiểm tra.

- Đối với người trước đây đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc người chồng đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì tùy trường hợp cụ thể, đương sự còn phải xuất trình bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về việc cho ly hôn hoặc giấy chứng tử của người vợ hoặc người chồng đó.

Giấy tờ do cơ quan, tổ chức của nước láng giềng cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước đó để sử dụng tại Việt Nam vào việc kết hôn, ở khu vực biên giới được miễn hợp pháp hóa lãnh sự. Các giấy tờ này được lập bằng ngôn ngữ của nước láng giềng phải được dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung, không cần công chứng bản dịch.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc kết

hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã có công văn, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn gửi Sở Tư pháp để xin ý kiến.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ đăng ký kết hôn và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc đăng ký kết hôn và tổ chức Lễ kết hôn như đối với trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam ở trong nước với nhau theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Câu hỏi 28: Theo quy định của pháp luật thì những người nào có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật? Ai có quyền hủy và hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do

việc kết hôn vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành;

- Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành:

- + Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;
- + Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là Cục Bảo vệ chăm sóc trẻ em thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội);
- + Hội Liên hiệp Phụ nữ.
- + Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 15 của Luật này, Tòa án xem xét và quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ

vào quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kết hôn xóa đăng ký kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật được quy định như sau:

- Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

- Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn.

- Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

III- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA VỢ, CHỒNG

Câu hỏi 29: *Ngoài tình nghĩa vợ chồng, thì quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Vợ chồng ngoài trách nhiệm chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ,

hạnh phúc, bền vững (Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành) thì về quyền và nghĩa vụ vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình (Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành).

Tại các điều 21, 22 và 23 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của vợ và chồng như:

- Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

- Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

- Vợ, chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

- Vợ, chồng cùng bàn bạc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người.

Phù hợp với các quy định trên, Điều 10 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP) một lần nữa khẳng định "trong gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt"; đồng thời hướng dẫn cụ thể thêm: "Các dân tộc có quan hệ gia đình theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ có các

phong tục, tập quán không bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và các tổ chức thành viên, các Già làng, Trưởng bản, các vị chức sắc tôn giáo vận động, thuyết phục người dân từng bước xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ gia đình, bảo đảm vợ, chồng có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000".

Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006 đã quy định về "Bình đẳng giới trong gia đình" như sau:

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Câu hỏi 30: Vợ, chồng có thể đại diện cho nhau không? Trong trường hợp nào thì vợ, chồng có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng; việc ủy quyền phải được lập thành văn bản.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó.

- Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

Câu hỏi 31: Tài sản chung của vợ và chồng được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

- Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận.

Tại điều luật này cũng khẳng định: "Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất". Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì theo pháp luật hiện hành trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.

Câu hỏi 32: Việc đăng ký tài sản chung của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 10

năm 2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình (sau đây gọi là Nghị định số 70/2001/NĐ-CP) thì việc đăng ký tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng được quy định như sau:

- Các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 bao gồm: nhà ở, quyền sử dụng đất và những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu.

- Việc đăng ký các tài sản, quyền tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng phải ghi tên của cả vợ và chồng theo quy định nêu trên được thực hiện kể từ ngày 18-10-2001.

- Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng đã đăng ký quyền sở hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chỉ ghi tên của một bên vợ hoặc chồng, thì vợ chồng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản đó để ghi tên của cả vợ và chồng; nếu vợ chồng không yêu cầu cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản, thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp, bên nào cho đó là tài sản thuộc sở hữu riêng của mình, thì có nghĩa vụ chứng minh.

- Trong trường hợp vợ chồng ly hôn hoặc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì bên được

chia phần tài sản bằng hiện vật đã đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mà có ghi tên vợ và chồng có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

- Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, cơ quan hữu quan hướng dẫn thi hành các quy định tại Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP.

Câu hỏi 33: Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào? Trong những trường hợp nào thì các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ, chồng được xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành và theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì:

- Trong gia đình vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

- Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng.

- Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng

tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận, trừ tài sản chung đã được chia để đầu tư kinh doanh riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ, chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt khi:

- Trong trường hợp việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng hoặc tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng tài sản đó đã đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức phát sinh là nguồn sống duy nhất của gia đình mà pháp luật quy định giao dịch đó phải tuân theo hình thức nhất định, thì sự thỏa thuận của vợ chồng cũng phải tuân theo hình thức đó (lập thành văn bản có chữ ký của vợ, chồng hoặc phải có công chứng, chứng thực...)

- Đối với các giao dịch dân sự mà pháp luật không có quy định phải tuân theo hình thức nhất định, nhưng giao dịch đó có liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình hoặc giao dịch đó có liên quan đến việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng đã đưa

vào sử dụng chung và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó là nguồn sống duy nhất của gia đình, thì việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch đó cũng phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng.

- Tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng nói tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP được xác định căn cứ vào phần giá trị của tài sản đó trong khối tài sản chung của vợ chồng.

- Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP mà không có sự đồng ý của một bên, thì bên đó có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu theo quy định tại Điều 134 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và hậu quả pháp lý được giải quyết theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Câu hỏi 34: Việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc chia tài sản chung của

vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân được thừa nhận trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Pháp luật cũng quy định, việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận.

Cụ thể hóa quy định này của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành tại Điều 6 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP đã quy định rõ:

- Thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình, phải được lập thành văn bản và ghi rõ các nội dung sau đây:

+ Lý do chia tài sản;

+ Phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia;

+ Phần tài sản còn lại không chia, nếu có;

+ Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung;

+ Các nội dung khác, nếu có.

- Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thỏa thuận có thể có người làm chứng hoặc được

công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, thì cả hai bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung được xác định như sau:

- Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

- Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì hiệu lực được tính từ ngày xác định trong văn bản thỏa thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

- Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

- Trong trường hợp Tòa án cho chia tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 70/2001/NĐ-CP, thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực kể từ ngày quyết định cho chia tài sản chung của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Câu hỏi 35: Việc chia tài sản chung của vợ, chồng bị vô hiệu trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan thì việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ về tài sản sau đây bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu:

- Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng người khác theo quy định của pháp luật.
- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.
- Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp.
- Nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.
- Nghĩa vụ trả nợ cho người khác.
- Các nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 36: Quyền thừa kế tài sản giữa vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

- Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.

Chú ý 1: Đối với các dân tộc thiểu số quyền thừa kế về tài sản giữa vợ, chồng được Điều 12 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-3-2002 quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 32/2002/NĐ-CP) hướng dẫn cụ thể như sau:

- Các phong tục, tập quán không bảo đảm quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng khi một bên chết, thì vận động xóa bỏ phong tục, tập quán này nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bên còn sống.

- Việc thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng khi một bên chết, thể hiện bản sắc dân tộc mà không trái với những quy định của pháp luật về thừa kế, thì được tôn trọng và khuyến khích phát huy.

Chú ý 2: Quyền thừa kế về tài sản giữa vợ, chồng trong trường hợp họ chưa có đăng ký kết hôn thì theo Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 16 tháng 4 năm 2003 hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, hướng dẫn cụ thể như sau:

Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03-01-1987, nếu có một bên chết trước, thì bên vợ hoặc chồng còn sống được hưởng di sản của bên chết để lại theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03-01-1987 đến ngày 01-01-2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003; do đó, cho đến trước ngày 01-01-2003 mà có một bên vợ hoặc chồng chết trước thì bên chồng hoặc vợ còn sống được hưởng di sản của bên chết để lại theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trong trường hợp

sau ngày 01-01-2003 họ vẫn chưa đăng ký kết hôn mà có một bên vợ hoặc chồng chết trước và có tranh chấp về thừa kế thì trong khi chưa có quy định mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tùy từng trường hợp mà Tòa án xử lý như sau:

- Nếu chưa thụ lý vụ án thì không thụ lý;
- Nếu đã thụ lý vụ án và đang giải quyết thì ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Mặt khác, theo quy định tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10-8-2004¹ hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì:

- "Quyền thừa kế" quy định tại khoản 1 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990², Điều 648 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 631 của Bộ luật dân sự năm 2005 bao gồm quyền yêu cầu chia di sản thừa kế, quyền yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc quyền yêu cầu bác bỏ quyền thừa kế của người khác.

- "Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế" được xác định cụ thể như sau:

1. Nghị quyết này cho đến nay chưa có văn bản thay thế, bổ sung, sửa đổi, nên mặc nhiên áp dụng cho cả Bộ luật dân sự năm 2005.

2. Pháp lệnh này đã hết hiệu lực, theo Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật dân sự năm 1995.

+ Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 01-7-1996, thì thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế".

Khi xác định thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.

+ Đối với trường hợp thừa kế mở từ ngày 01-7-1996 thì thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được thực hiện theo quy định tại Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 1995.

- Thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản được quy định như sau:

+ Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 01-7-1996 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế". Nếu nghĩa vụ

về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản được phát sinh trước ngày 01-7-1991 có liên quan đến nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.

+ Đối với trường hợp thừa kế mở từ ngày 01-7-1996 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự. Việc xác định thời hiệu khởi kiện phải căn cứ vào quy định tại các điều 639, 640 và 418 của Bộ luật dân sự năm 1995 và hướng dẫn tại các tiểu mục 1.2, 1.3, 1.4 mục 1 phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP.

- Không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế trong những trường hợp sau:

+ Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết và cần phân biệt như sau:

- Trường hợp có di chúc mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và thỏa thuận việc chia tài sản sẽ được thực hiện theo di chúc khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo di chúc.

- Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ.

- Trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế không có thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

+ Trường hợp người chết để lại di sản cho các thừa kế nhưng các thừa kế không trực tiếp quản lý, sử dụng mà di sản đó đang do người khác chiếm hữu bất hợp pháp hoặc thuê, mượn, quản lý theo ủy quyền... thì các thừa kế có quyền khởi kiện người khác đó để đòi lại di sản.

Câu hỏi 37: Tài sản riêng của vợ, chồng được xác định như thế nào? việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì tài sản riêng của vợ, chồng được xác định như sau:

- Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

- Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.

Việc nhập tài sản riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung được Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định rõ như sau:

+ Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

+ Việc nhập tài sản riêng của một bên vào khối tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ riêng của bên đó về tài sản thì vô hiệu.

Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ chồng được quy định cụ thể như sau:

- Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình, trừ trường hợp tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thỏa thuận của cả vợ chồng.

- Vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng; trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó.

- Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

- Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng.

IV- QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON CÁI

Câu hỏi 38: Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành thì nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con được quy định cụ thể như sau:

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Đối với các dân tộc thiểu số, ngoài việc tuân thủ quy định chung của Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con cái còn áp dụng quy định tại Điều 13 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-3-2002 quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số, theo đó, nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con như sau:

- Nghiêm cấm cha, mẹ có hành vi phân biệt đối xử giữa các con, không nuôi dưỡng, chăm sóc con, cố ý không cho con đi học, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con, xúi giục con thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Vận động xóa bỏ các phong tục, tập quán thể hiện sự phân biệt đối xử giữa con trai và con gái trong gia đình của các dân tộc theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

- Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

- Khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

Câu hỏi 39: Nghĩa vụ và quyền của con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 35 và khoản 2 Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì nghĩa vụ và quyền của con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ được quy định cụ thể như sau:

- Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên

bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

- Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

- Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

Cụ thể hóa quy định này, Điều 14 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP đã hướng dẫn việc thực hiện nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ của con như sau:

- Trong trường hợp gia đình có nhiều con, thì các con thỏa thuận về người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ và thỏa thuận đó phải được sự đồng ý của cha mẹ; các con không trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thăm nom, chăm sóc, cấp dưỡng cho cha mẹ theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp các con không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ theo quy định trên, thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 40: Nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì nghĩa vụ và quyền của bố dượng,

mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng được quy định cụ thể như sau:

- Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 34, 36 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành (xem thêm câu hỏi và trả lời số 39).

- Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành (xem thêm câu hỏi và trả lời số 39).

- Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau.

Câu hỏi 41: *Cha mẹ có phải đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên không? Nếu người con chưa thành niên gây ra thiệt hại thì cha mẹ có nghĩa vụ như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

Theo quy định tại Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 606 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo quy định tại Điều 606 Bộ luật dân sự năm 2005 thì, trẻ em dưới 15 tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại. Nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng, thì lấy tài sản đó để bồi thường phần thiệt hại còn thiếu.

Trong trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

Khi trẻ em gây thiệt hại, mà có cá nhân hoặc tổ chức giám hộ thì cá nhân, tổ chức đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường, thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

Theo Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định trường hợp trẻ em dưới 15 tuổi gây thiệt hại trong thời gian trường học thì, trường học phải bồi thường

thiệt hại xảy ra. Nếu trường học chứng minh được được mình không có lỗi trong quản lý thì cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 15 tuổi phải bồi thường.

Câu hỏi 42: *Trong những trường hợp nào thì cha mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên? Người nào có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên?*

Trả lời:

Về việc *hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên* thì:

Theo quy định tại Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì, tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Tòa án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

Chú ý: Trong trường hợp cha mẹ bị Tòa án quyết định hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên thì trong thời gian thi hành quyết định của Tòa án, trẻ em được giúp đỡ, bảo vệ lợi ích; trường hợp Tòa án quyết định không cho cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì trẻ em phải sống cách ly cha mẹ và được chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế.

Trong các trường hợp này, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế cho trẻ em phải sống cách ly cha mẹ theo các hình thức giao cho người thân thích của trẻ em, giao cho gia đình thay thế hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em tại địa phương để chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế.

Về người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên thì:

Theo quy định tại Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên gồm:

Cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Để cụ thể hóa quy định này, Điều 15 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP đã hướng dẫn cụ thể như sau:

- Người thân thích của người chưa thành niên quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật hôn nhân và gia đình bao gồm: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh ruột, chị ruột; cụ nội, cụ ngoại; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chưa thành niên.

- Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:

+ Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là Cục Bảo vệ chăm sóc trẻ em thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội);

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Câu hỏi 43: *Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên được xác định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

- Trong trường hợp cha mẹ đều bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

- Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

Câu hỏi 44: Theo quy định của pháp luật, người con có quyền có tài sản riêng không? Việc quản lý tài sản của người con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác.

- Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Đồng bộ với quy định này, Điều 19 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định: "Trẻ em có quyền có tài sản, quyền thừa kế theo quy định của pháp luật".

Quyền có tài sản của trẻ em cũng đã được ghi nhận thông qua nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, đó là khi Bộ Luật dân sự (2005) quy định về nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân đã khẳng định: Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

(1) Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;

(2) Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;

(3) Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Tuy nhiên, với trẻ em mặc dù có tài sản nhưng khi tham gia vào các quan hệ dân sự thì bị hạn chế theo quy định của pháp luật. Ví dụ: không được đứng tên đăng ký ô tô, xe máy... Các hạn chế này nhằm chủ yếu là bảo vệ quyền về tài sản của trẻ em.

Theo quy định tại Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc quản lý tài sản riêng của con được quy định như sau:

- Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

- Tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

- Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 45: *Việc định đoạt tài sản của con chưa thành niên được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên được quy định như sau:

- Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

- Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ.

Câu hỏi 46: *Pháp luật quy định nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; anh, chị, em như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại các Điều 47 và 48 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu. Trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 48 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu. Mặt khác, cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại.

- Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Câu hỏi 47: *Pháp luật quy định như thế nào về quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ?*

Trả lời:

Theo quy định tại các Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được xác định như sau:

- Các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức, tiền và tài sản khác để duy trì đời sống chung phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mình.

- Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Cụ thể hóa quy định này, Điều 14 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP hướng dẫn thêm như sau: "Các phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình và dòng họ, thì được tôn trọng và khuyến khích phát huy".

Câu hỏi 48: Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được quy định như sau:

- Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

- Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

- Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Theo quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Trong trường hợp một người cấp dưỡng cho nhiều người thì người cấp dưỡng và những người được cấp dưỡng thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của những người được cấp dưỡng;

nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người thì những người này thỏa thuận với nhau về phương thức và mức đóng góp phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mỗi người và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 49: *Mức cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì mức cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như sau:

- Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để cụ thể hóa nghĩa vụ này, Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP đã hướng dẫn cụ thể như sau:

- Người có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành là người có thu nhập thường xuyên hoặc tuy không có thu nhập thường xuyên nhưng còn tài sản sau khi đã trừ đi chi phí thông thường cần thiết cho cuộc sống của người đó.

- Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật Luật hôn nhân và gia đình hiện hành được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng.

- Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người, mà trong số đó có người có khả năng thực tế và có người không có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP, thì người có khả năng thực tế phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho người được cấp dưỡng theo quy định tại Điều 52 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Câu hỏi 50: *Thỏa thuận về việc cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì thỏa thuận về việc cấp dưỡng được xác định là: "Người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận với nhau về việc cấp dưỡng. Thỏa thuận về việc cấp dưỡng có thể bằng miệng hoặc lập thành văn bản, nêu rõ ngày người có nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu thực hiện nghĩa vụ, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, các thỏa thuận khác về việc thay đổi mức hoặc phương thức cấp dưỡng.

Theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định như sau:

- Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần.

- Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cụ thể hóa quy định này của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, Điều 18 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP đã hướng dẫn cụ thể về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng như sau:

- Người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bằng tiền hoặc bằng tài sản. Nghĩa vụ cấp dưỡng được ưu tiên thực hiện theo phương thức định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm hoặc hàng năm.

- Việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo phương thức cấp dưỡng một lần quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- + Do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận với người có nghĩa vụ cấp dưỡng;

- + Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và được Tòa án chấp nhận;

- + Theo yêu cầu của người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và được Tòa án chấp nhận trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường xuyên có các hành vi phá tán tài sản hoặc cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà hiện có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần;

- + Theo yêu cầu của người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn mà có thể trích từ phần tài sản được chia của bên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, khoản cấp dưỡng một lần có thể được gửi tại ngân hàng hoặc được giao cho người được cấp dưỡng, người giám hộ của người được cấp dưỡng quản lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Người được giao quản lý khoản cấp dưỡng một lần có trách nhiệm bảo quản tài sản đó như đối với tài sản của chính mình và chỉ được trích ra để bảo đảm các nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Pháp luật cũng dự liệu, trong trường hợp người được cấp dưỡng một lần lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo mà người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn, thì phải cấp dưỡng bổ sung theo yêu cầu của người được cấp dưỡng (Điều 19 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP).

Câu hỏi 51: *Những người nào có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì những người sau đây có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng:

- Người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

- Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

- Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó:

+ Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là Cục Bảo vệ và chăm sóc trẻ em thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội);

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Câu hỏi 52: Trong những trường hợp nào thì người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì:

- Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình

hiện hành mà không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thì theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, Tòa án ra quyết định buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì thời điểm đó được tính từ ngày ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

- Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình, thì người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ ngày ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

- Theo quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức trả tiền lương, tiền công lao động, các thu nhập thường xuyên khác cho người có nghĩa vụ cấp dưỡng có trách nhiệm thực hiện việc khấu trừ khoản cấp dưỡng để chuyển trả cho người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó theo đúng mức và phương thức cấp dưỡng do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và người có nghĩa vụ cấp dưỡng thỏa thuận hoặc theo mức và phương thức cấp dưỡng do Tòa án quyết định.

Câu hỏi 53: Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn; của con đối với cha mẹ; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa vợ và chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định từ Điều 56 đến Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn; của con đối với cha mẹ; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa vợ và chồng khi ly hôn được pháp luật quy định cụ thể như sau:

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn: Khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Mức cấp dưỡng cho con do cha, mẹ thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ: Con đã thành niên không sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em: Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ

không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu: Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Khi ly hôn, nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Câu hỏi 54: Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt khi nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động (đã thành niên ở đây được hiểu là người đó từ đủ 18 tuổi trở lên);
- Người được cấp dưỡng có thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình;
- Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi;
- Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng;
- Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
- Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 55: Việc xác định con chung của vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc xác định cha, mẹ cho con được quy định cụ thể như sau:

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của

vợ chồng. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì, nếu trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con vẫn bỏ trống phần ghi về người cha, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ để ghi bổ sung về người cha vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con, đồng thời gạch bỏ phần ghi chú "con ngoài giá thú" trong Sổ đăng ký khai sinh.

- Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định. Việc xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học do Chính phủ quy định.

Để hướng dẫn quy định này, Điều 21 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP đã quy định cụ thể như sau:

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành được xác định là con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.

- Con sinh ra trong vòng 300 ngày, kể từ ngày người chồng chết hoặc kể từ ngày bản án, quyết định

của Tòa án xử cho vợ chồng ly hôn có hiệu lực pháp luật, thì được xác định là con chung của hai người.

- Trong trường hợp vợ hoặc chồng không nhận đứa trẻ là con chung của hai người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP, thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

- Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

Câu hỏi 56: Quyền nhận cha, mẹ của người con được pháp luật quy định như thế nào? Những ai là người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì quyền nhận cha, mẹ của người con được quy định như sau:

- Con có quyền xin nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

- Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha.

Theo quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự được quy định cụ thể như sau:

- Mẹ, cha hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

- Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

- Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự

hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự:

+ Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là Cục Bảo vệ chăm sóc trẻ em thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội);

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

Câu hỏi 57: Việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì khi trong gia đình có người cần được giám hộ thì việc giám hộ được thực hiện theo các quy định về giám hộ của Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Các quy định về giám hộ của Bộ luật dân sự năm 2005 gồm các điều:

Điều 58. Giám hộ;

Điều 59. Giám sát việc giám hộ;

Điều 60. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ;

Điều 61. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên;

Điều 62. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự;

Điều 63. Cử người giám hộ;

Điều 64. Thủ tục cử người giám hộ;

Điều 65. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi;

Điều 66. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi;

Điều 67. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự;

Điều 68. Quyền của người giám hộ;

Điều 69. Quản lý tài sản của người được giám hộ;

Điều 70. Thay đổi người giám hộ;

Điều 71. Chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử;

Điều 72. Chấm dứt việc giám hộ;

Điều 73. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ.

Theo quy định tại Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005 thì:

- Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ).

- Người được giám hộ bao gồm:

+ Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

+ Người mất năng lực hành vi dân sự.

- Người chưa đủ mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và người được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005 phải có người giám hộ.

- Một người có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp người giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà theo quy định tại khoản 2 Điều 61 hoặc khoản 3 Điều 62 Bộ luật dân sự hiện hành.

Câu hỏi 58: *Trách nhiệm và nghĩa vụ giám hộ giữa các thành viên trong gia đình được xác định như thế nào?*

Trả lời:

Theo Điều 80 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, trong trường hợp cha mẹ cùng giám hộ cho con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì họ đều phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Cha, mẹ thỏa thuận với nhau

về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con.

Theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, trong trường hợp cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì cha mẹ có thể cử người khác giám hộ cho con; cha mẹ và người giám hộ thỏa thuận về việc người giám hộ thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc giám hộ.

Theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, trong trường hợp bố dượng, mẹ kế không có người giám hộ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật dân sự năm 1995, nay là Điều 63 Bộ luật dân sự hiện hành thì con riêng đang sống chung với bố dượng, mẹ kế làm người giám hộ, nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

+ Trong trường hợp anh, chị, em ruột cần được giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ.

+ Khi quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân, tài sản của em chưa thành niên thì anh, chị là người giám hộ của em phải tham khảo

ý kiến của những người thân thích và ý kiến của em, nếu em từ đủ chín tuổi trở lên.

- Theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

+ Trong trường hợp cháu cần được giám hộ mà ông bà nội, ông bà ngoại có đủ điều kiện làm người giám hộ thì những người này thỏa thuận cử một bên làm người giám hộ.

+ Cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông bà nội, ông bà ngoại, nếu ông bà không có con phụng dưỡng.

V- LY HÔN

Câu hỏi 59: *Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và thẩm quyền thụ lý giải quyết việc ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn được quy định như sau:

- Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

- Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn.

Cụ thể hóa quy định này của Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình đã quy định cụ thể thẩm quyền của Tòa án áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình để giải quyết các vụ, việc về hôn nhân và gia đình được quy định như sau:

+ Đối với những vụ, việc mà Tòa án đã thụ lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2001 thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết;

+ Đối với những vụ, việc mà Tòa án thụ lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết;

+ Không áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với những vụ, việc mà Tòa án đã áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết.

Câu hỏi 60: *Tư vấn, hòa giải về hôn nhân và gia đình được hiểu như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 86 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Cụ thể hóa quy định này, Điều 2 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết như sau:

- Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện tư vấn miễn phí về hôn nhân và gia đình cho các thành viên của mình.

Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước thực hiện tư vấn miễn phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn về hôn nhân và gia đình cho các thành viên của mình, trừ các vụ việc không được hòa giải theo quy định của pháp luật.

- Các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, các tổ hòa giải cơ sở có trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn về hôn nhân và gia đình trên địa bàn dân cư; thực hiện các biện pháp thuyết phục, giáo dục đối với cá nhân có các hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Câu hỏi 61: *Thế nào là thuận tình ly hôn?*

Trả lời:

Theo Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, thuận tình ly hôn là vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thỏa thuận được hoặc

tuy có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án quyết định.

Câu hỏi 62: Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn được pháp luật quy định cụ thể như sau:

- Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ chín tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP) thì sau khi ly hôn, việc giao con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình cho một bên trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và phải tuân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Đối với các dân tộc theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ, cần bảo vệ quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người vợ hoặc người chồng sau khi ly hôn.

Câu hỏi 63: *Quyền thăm nom con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có

quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Câu hỏi 64: *Việc chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó. Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau đây:

- Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

- Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng do vợ, chồng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cụ thể hóa quy định này của Luật, các điều 19 và 23 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể như sau:

- Khi ly hôn, việc chia tài sản chung của vợ, chồng phải đảm bảo sự công bằng, hợp lý và thực hiện theo nguyên tắc mà pháp luật quy định.

Đối với các dân tộc theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ thì cần chú ý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ hoặc của người chồng trong việc chia tài sản chung khi ly hôn.

- Nghiêm cấm phong tục, tập quán đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn.

Chú ý 1, đối với quyền sử dụng đất mà mỗi bên có được trước khi kết hôn do được chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, nhận thế chấp hoặc quyền sử dụng đất mà mỗi bên được nhà nước giao, được cho thuê trước khi kết hôn vẫn là tài sản riêng của mỗi bên; quyền sử dụng đất của bên nào vẫn thuộc về bên đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chú ý 2, đối với trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn thì theo quy định tại Điều 96 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì:

- Trong trường hợp vợ, chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

Câu hỏi 65: *Việc chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì việc chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn được quy định cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

- Việc chia quyền sử dụng đất chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

+ Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

+ Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành;

+ Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành;

+ Việc chia quyền sử dụng đối với các loại đất khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật dân sự.

- Trong trường hợp vợ, chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 96 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Cụ thể hóa quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành, Nghị định số 70/2001/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Sau khi kết hôn, quyền sử dụng đất mà cả vợ và chồng hoặc mỗi bên vợ hoặc chồng được Nhà nước giao, kể cả giao khoán là tài sản chung của vợ chồng; khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng đất đó được thực hiện như sau (Điều 24 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP):

- Đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối:

+ Trong trường hợp cả vợ và chồng đều có nhu cầu sử dụng đất và có điều kiện trực tiếp sử dụng, thì quyền sử dụng đất được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được, thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành;

+ Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì người đó có

quyền được tiếp tục sử dụng toàn bộ đất đó sau khi đã thỏa thuận với bên kia; nếu không thỏa thuận được thì bên sử dụng đất phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà bên đó được hưởng theo mức do hai bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được, thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất nhưng không thể thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà bên đó được hưởng, thì bên kia có quyền chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất của mình cho người thứ ba, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Việc chia quyền sử dụng đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở được Nhà nước giao, đất chuyên dùng là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

b) Sau khi kết hôn, quyền sử dụng đất mà cả vợ và chồng hoặc chỉ một bên vợ hoặc chồng được Nhà nước cho thuê là tài sản chung của vợ chồng; khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng đất đó được thực hiện như sau (Điều 25 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP):

- Trong trường hợp vợ chồng đã trả tiền thuê đất hàng năm mà khi ly hôn, nếu cả hai bên đều

có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất đó, thì việc chia quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành; các bên phải ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trong trường hợp vợ chồng đã trả tiền thuê đất hàng năm mà khi ly hôn, nếu chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì bên đó được tiếp tục sử dụng và phải ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu hợp đồng thuê đất trước đây do bên kia hoặc cả hai người đứng tên; nếu các bên đã đầu tư vào tài sản có trên đất, thì phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị tài sản đã đầu tư trên đất mà người đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn, căn cứ vào tài sản và công sức đầu tư của bên kia, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trong trường hợp vợ, chồng đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, thì khi ly hôn, các bên thỏa thuận về việc sử dụng đất đó và thanh toán cho nhau phần tiền thuê đất đã nộp trong thời gian thuê đất còn lại.

Trong trường hợp một bên được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất, thì phải thanh toán cho bên kia một nửa số tiền thuê đất tương ứng với thời gian thuê đất còn lại, kể từ thời điểm chia tài sản khi ly hôn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Nếu các bên đã đầu tư vào tài sản có trên đất,

thì bên tiếp tục thuê đất phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị tài sản đã đầu tư trên đất vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn, căn cứ vào tài sản và công sức đầu tư của bên kia, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

c) Đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế chung, nhận thế chấp (Điều 26 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP):

- Khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng đất do vợ chồng được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế chung được thực hiện theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

- Trong trường hợp vợ chồng nhận thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba thì khi ly hôn, quyền nhận thế chấp đất cũng thuộc khối tài sản chung của vợ chồng và được chia theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

d) Đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng được giao chung với hộ gia đình (Điều 27 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP). Trong trường hợp cả vợ và chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất lâm nghiệp được giao chung với hộ gia đình sau khi kết hôn, thì khi ly hôn, phần quyền sử dụng đất của vợ hoặc chồng và của con không tiếp tục sống chung với hộ gia đình được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Câu hỏi 66: Việc chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

- Theo quy định tại Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng có thể chia để sử dụng thì khi ly hôn được chia theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành; nếu không thể chia được thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng.

Cụ thể hóa quy định này, Điều 28 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định, việc giải quyết quyền lợi của vợ chồng khi ly hôn đối với nhà ở do vợ hoặc chồng hoặc cả vợ và chồng được thuê của Nhà nước trước hoặc sau khi kết hôn, được thực hiện theo quy định sau đây:

- Trong trường hợp hợp đồng thuê nhà ở vẫn còn thời hạn, thì các bên thỏa thuận về việc tiếp tục thuê nhà ở đó; nếu các bên không thỏa thuận được và cả hai bên đều có nhu cầu sử dụng, thì được Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Trong trường hợp vợ chồng đã nâng cấp, sửa chữa, cải tạo nhà thuê của Nhà nước hoặc xây dựng mới trên diện tích có nhà thuê của Nhà nước, thì khi

ly hôn, việc chia quyền sử dụng nhà ở và phần diện tích nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được, thì được Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành. Nếu chỉ một bên có nhu cầu sử dụng, thì bên sử dụng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền thuê nhà của Nhà nước và một phần giá trị nhà đã nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới mà bên đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn.

- Trong trường hợp vợ chồng đã được Nhà nước chuyển quyền sở hữu đối với nhà ở đó, thì việc chia nhà khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Điều 29 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định, trong trường hợp vợ chồng thuê nhà ở của tư nhân, thì việc phân chia quyền sử dụng nhà ở đó phải bảo đảm quyền lợi của chủ sở hữu nhà và tuân theo quy định sau đây:

- Trong trường hợp thời hạn thuê đang còn, thì các bên thỏa thuận với nhau về phần diện tích mà mỗi bên được thuê và làm lại hợp đồng với chủ sở hữu nhà.

- Trong trường hợp thời hạn thuê đang còn mà chủ sở hữu nhà chỉ đồng ý cho một bên được tiếp tục thuê nhà, thì các bên thỏa thuận về việc một bên được tiếp tục thuê.

- Trong trường hợp nhà ở thuê đã nâng cấp, sửa chữa cải tạo, xây dựng thêm diện tích gắn liền với nhà thuê và được sự đồng ý của chủ sở hữu nhà, thì bên tiếp tục ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị nhà đã nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, xây dựng thêm mà bên đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn.

- Trong trường hợp xây dựng thêm diện tích nhà độc lập với diện tích thuê và được sự đồng ý của chủ nhà, các bên đã thanh toán tiền sử dụng đất cho chủ nhà, thì việc chia nhà ở đó thực hiện theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Câu hỏi 67: Việc chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì, việc giải quyết quyền lợi của vợ, chồng khi ly hôn trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà.

Cụ thể hóa quy định này, Điều 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định việc giải quyết quyền lợi

của vợ chồng khi ly hôn đối với nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên, như sau:

- Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng đã đưa vào sử dụng chung, thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Bên vợ hoặc chồng sở hữu nhà có nghĩa vụ hỗ trợ cho bên kia tìm chỗ ở mới, nếu bên kia có khó khăn và không thể tự tìm được chỗ ở mới. Bên chưa có chỗ ở được lưu cư trong thời hạn 6 tháng để tìm chỗ ở khác.

- Trong trường hợp nhà ở đó đã được xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, thì chủ sở hữu nhà phải thanh toán cho bên kia phần giá trị nhà đã xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo mà bên đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn.

VI- XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Câu hỏi 68: *Việc xử lý vi phạm pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì người nào vi phạm các điều kiện kết hôn; cản trở việc kết hôn đúng pháp luật;

giả mạo giấy tờ để đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi; hành hạ, ngược đãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và các thành viên khác trong gia đình; lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi; không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ giám hộ hoặc có các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Cụ thể hóa quy định này của Luật, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21-11-2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 60/2009/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp (sau đây gọi là Nghị định số 87/2001/NĐ-CP), theo đó:

- Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình chủ yếu nhằm mục đích giáo dục để cá nhân, tổ chức vi phạm nhận thức được sai phạm, tự nguyện sửa chữa, thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định hoặc chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và để răn đe, phòng ngừa chung.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình đối với người vi phạm là người các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa có xem xét đến ảnh hưởng và tác động của phong tục, tập quán để vận dụng cho phù hợp.

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì đối với mỗi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cá nhân, tổ chức vi phạm bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, tước quyền sử dụng giấy phép.

Ngoài các hình thức xử phạt trên đây, tuỳ từng trường hợp cụ thể mà người vi phạm bị buộc thực hiện một trong các biện pháp: buộc cấp dưỡng, buộc bồi thường thiệt hại thay cho con, buộc thực hiện nghĩa vụ giám hộ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp áp dụng phạt tiền, thì mức phạt tiền cụ thể đối với một vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2008 là mức trung bình của khung tiền phạt. Đối với trường hợp vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức phạt thấp hơn nhưng không dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt; vi phạm có tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức phạt cao hơn nhưng không vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt. Đối với trường hợp vi phạm hành chính có cả tình tiết tăng nặng lẫn tình tiết giảm nhẹ, thì tuỳ theo

tính chất mức độ của các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đó mà áp dụng mức phạt cao hơn, thấp hơn mức trung bình hoặc áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt.

Câu hỏi 69: *Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì, sẽ phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó;

b) Tổ chức việc kết hôn cho người chưa đến tuổi kết hôn.

Câu hỏi 70: *Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn, tảo hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10-12-2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình (sau đây gọi là

Nghị định số 110/2009/NĐ-CP) thì người có hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn, tảo hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cưỡng ép người khác kết hôn, ly hôn, tảo hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác.

- Cản trở người khác kết hôn, ly hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác.

Câu hỏi 71: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì:

Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng;

- b) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình

biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng;

c) Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

d) Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

đ) Kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

e) Kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Câu hỏi 72: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23-7-2009 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tư pháp thì hành vi vi phạm về đăng ký kết hôn bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

b) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

c) Các hành vi gian dối khác khi đăng ký kết hôn.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân sử dụng vào mục đích khác.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Môi giới kết hôn bất hợp pháp;

b) Lợi dụng việc đăng ký kết hôn nhằm mục đích trục lợi, xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp và hướng dẫn đương sự đăng ký lại việc kết hôn theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này nhưng không thuộc trường hợp vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn.

Câu hỏi 73: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đánh đập hoặc hành vi khác xâm hại sức khỏe thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP thì người có hành vi đánh đập hoặc hành vi khác xâm hại sức khỏe thành viên gia đình sẽ bị:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình;

- Phạt tiền từ trên 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Sử dụng hung khí đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình;

- + Không kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu điều trị trong trường hợp nạn nhân cần được cấp cứu kịp thời, không chăm sóc nạn nhân trong thời gian điều trị chấn thương do hành vi bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

- Ngoài việc xử phạt trên, người có hành vi đánh đập hoặc hành vi khác xâm hại sức khỏe thành viên gia đình còn phải chịu hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- + Tịch thu hung khí đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình;

- Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

Câu hỏi 74: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP thì người có hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình sẽ bị:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi thường xuyên gây tổn hại về sức khỏe, gây tổn thương về tinh thần đối với thành viên gia đình mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Phạt tiền từ trên 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Đối xử tồi tệ với thành viên gia đình như: bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân, giam hãm ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm;

- + Ép buộc thành viên gia đình thực hiện hành vi trái pháp luật;

- + Bỏ mặc không chăm sóc thành viên gia đình là người già, yếu, tàn tật, phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ;

- + Thường xuyên dọa nạt thành viên gia đình bằng các hình ảnh, con vật, đồ vật mà người đó sợ;

+ Nuôi các con vật, trồng các loại cây gây hại cho sức khỏe của thành viên gia đình tại nơi ở của thành viên đó;

+ Ép buộc thành viên gia đình phải xem, nghe, đọc những văn hóa phẩm đồi trụy, kinh dị.

- Ngoài việc xử phạt trên, người có hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình còn phải chịu hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

+ Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hóa phẩm độc hại, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại các điểm d, đ và e nêu trên;

- Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

Câu hỏi 75: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP thì người có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình sẽ bị:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chửi bới, chửi chiết thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ trên 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ hoặc phát tán tư liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

b) Phát tán tờ rơi hoặc sử dụng các phương tiện thông tin xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình;

c) Phổ biến, phát tán bài viết, hình ảnh, âm thanh về vụ bạo lực gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân;

d) Cưỡng ép thành viên gia đình lột bỏ quần áo trước mặt người khác hoặc nơi công cộng.

3. Ngoài việc xử phạt trên, người có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình còn phải chịu hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại điểm a, b và c nêu trên;

- Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

Câu hỏi 76: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý đối với thành viên của gia đình được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP thì, người có hành vi cô lập,

xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý đối với thành viên của gia đình thì sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấm thành viên gia đình ra khỏi nhà, ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, bạn bè hoặc có các mối quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh nhằm mục đích cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý đối với thành viên đó;

b) Không cho thành viên gia đình thực hiện quyền làm việc;

c) Không cho thành viên gia đình đọc sách, báo, nghe, xem chương trình phát thanh, truyền hình hoặc tiếp cận với thông tin đại chúng hàng ngày;

d) Thường xuyên đòi hỏi thành viên gia đình đáp ứng yêu cầu vượt quá khả năng của họ;

đ) Đe dọa tự gây thương tích hoặc tự gây thương tích cho mình để đòi hỏi thành viên gia đình đáp ứng yêu cầu của mình;

e) Thường xuyên theo dõi thành viên gia đình vì lý do ghen tuông gây tổn hại đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của thành viên đó;

g) Không cho thành viên gia đình tham gia các hoạt động xã hội hợp pháp, lành mạnh;

h) Có hành vi khác gây áp lực thường xuyên về tâm lý đối với thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ trên 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi buộc thành viên gia đình phải chứng kiến cảnh bạo lực đối với người, con vật.

3. Phạt tiền từ trên 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Buộc thành viên gia đình phải chứng kiến cảnh sinh hoạt tình dục;

b) Buộc vợ hoặc chồng của người có hành vi bạo lực sống chung một nhà hoặc ngủ chung phòng với người tình của người có hành vi bạo lực;

c) Cưỡng ép thành viên gia đình thực hiện các hành động khiêu dâm, sử dụng các loại thuốc kích dục;

d) Có hành vi kích động tình dục hoặc lạm dụng thân thể đối với các thành viên gia đình mà thành viên đó không phải là vợ, chồng;

đ) Có hành vi bạo lực trong sinh hoạt tình dục của vợ chồng mà người vợ hoặc chồng không muốn.

4. Ngoài việc xử phạt trên, người có hành vi cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý đối với thành viên của gia đình còn phải chịu hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP.

- Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

Câu hỏi 77: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP thì, người có hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau thì sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng khi:

- Thực hiện hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa ông, bà và cháu;

- Thực hiện hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa cha, mẹ và con, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền chăm nom con theo quyết định của Tòa án;

- Thực hiện hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa vợ và chồng;

- Thực hiện hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa anh, chị, em với nhau.

Câu hỏi 78: *Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP thì người có hành vi vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng thì sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn; từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa anh, chị, em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu theo quy định của pháp luật;

- Từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, nuôi dưỡng cha, mẹ; nghĩa vụ cấp dưỡng, chăm sóc con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 79: *Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi bạo lực về kinh tế đối với thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP, người có hành vi bạo lực về kinh tế đối với thành viên gia đình thì:

1. Sẽ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cho thành viên gia đình sử dụng tài sản chung vào mục đích chính đáng;

b) Kiểm soát chặt chẽ nguồn tài chính của thành viên gia đình hoặc nguồn tài chính chung của gia đình nhằm tạo cho thành viên gia đình sự phụ thuộc về tài chính;

c) Buộc thành viên gia đình đóng góp tài chính vượt quá khả năng của họ;

d) Đập phá tài sản riêng của mình nhằm gây áp lực về tâm lý đối với thành viên gia đình;

đ) Có hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên gia đình hoặc tài sản chung gia đình.

2. Sẽ bị phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chiếm đoạt tài sản riêng của thành viên gia đình;

b) Chiếm đoạt tài sản chung của gia đình để sử dụng vào mục đích cá nhân;

c) Ép buộc thành viên gia đình lao động quá sức hoặc làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại hoặc làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động;

d) Ép buộc thành viên gia đình đi ăn xin hoặc lang thang kiếm sống.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm pháp luật bị buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi đập phá tài sản riêng của mình nhằm gây áp lực về tâm lý đối với thành viên gia đình.

Câu hỏi 80: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP, người có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ sẽ bị:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thường xuyên đe dọa bằng bạo lực để buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ;

b) Buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ vào ban đêm hoặc lúc trời mưa, bão, gió rét;

c) Thực hiện các hành vi nhằm tạo ra tình trạng khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày để buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

3. Ngoài ra, người có hành vi vi phạm pháp luật bị buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với các hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP.

Câu hỏi 81: *Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 28 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, được sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2008 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;
3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
4. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
5. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
6. Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại;

7. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Câu hỏi 82: *Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại mục 2 chương III Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình được quy định tại các điều, từ Điều 18 đến Điều 21. Theo đó:

- Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 17 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP phải yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định và kịp thời lập biên bản trừ trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản. Hình thức và thể thức lập biên bản được thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2008. Biên bản lập xong phải trao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính một bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của

người lập biên bản thì phải gửi ngay biên bản đó đến người có thẩm quyền xử lý (Điều 18 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP).

- Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày lập biên bản, người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt; nếu có nhiều tình tiết phức tạp, thời hạn trên có thể được kéo dài nhưng không được quá ba mươi ngày. Hình thức và nội dung quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2008. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định xử phạt quy định ngày có hiệu lực khác (Điều 19 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP).

- Trong trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền 20.000 đồng, thì người có thẩm quyền xử phạt không tiến hành lập biên bản mà ra quyết định xử phạt tại chỗ (Điều 20 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP).

- Trong quá trình thụ lý vụ vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải hướng dẫn, giải thích cho cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức bị xử phạt những quy định cụ thể của pháp luật liên quan đến hành vi vi phạm để họ tự nguyện thi hành quyết định xử phạt.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải thi hành quyết định xử phạt trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày

được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp trong quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành khác.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính mà cố tình không chấp hành quyết định xử phạt, thì bị cưỡng chế chấp hành và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện biện pháp cưỡng chế. Người có thẩm quyền xử phạt có quyền ra quyết định cưỡng chế và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo các quy định của pháp luật (Điều 21 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP).

Câu hỏi 83: *Bộ luật hình sự hiện hành quy định bao nhiêu tội danh cho các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình?*

Trả lời:

Theo quy định của Bộ luật hình sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21-12-1999 và được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây gọi là Bộ luật hình sự hiện hành) thì, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định gồm:

- Tội: "cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ" (Điều 146 Bộ luật hình sự hiện hành);

- Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147 Bộ luật hình sự hiện hành);

- Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148 Bộ luật hình sự hiện hành);

- Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151 Bộ luật hình sự hiện hành);

- Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152 Bộ luật hình sự hiện hành);

Chú ý, các hành vi được liệt kê ở trên phải có tình tiết đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm mới cấu thành tội phạm.

- Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149 Bộ luật hình sự hiện hành).

- Tội loạn luân (Điều 150 Bộ luật hình sự hiện hành).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
I- NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	7
<i>Câu hỏi 1:</i> Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa như thế nào trong đời sống kinh tế - xã hội?	7
<i>Câu hỏi 2:</i> Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở Việt Nam được xác định như thế nào?	9
<i>Câu hỏi 3:</i> Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình được xác định như thế nào?	10
<i>Câu hỏi 4:</i> Pháp Luật hôn nhân và gia đình có cho phép áp dụng phong tục, tập quán không? Nếu được áp dụng thì đó là những tập quán nào?	13
<i>Câu hỏi 5:</i> Trong quan hệ về hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán nào bị cấm áp dụng hoặc cần vận động xóa bỏ?	15
II- KẾT HÔN	18
<i>Câu hỏi 6:</i> Theo quy định của pháp luật thì việc đăng ký kết hôn phải có những điều kiện gì?	18
	157

- Câu hỏi 7:* Con trai ông A sinh ngày 14-10-1991. Ông A tổ chức cưới vợ cho con trai vào ngày 11-01-2011, nhưng họ hàng hai bên thông gia đều nói, con ông A chưa đủ 20 tuổi nên Ủy ban nhân dân xã sẽ không cho đăng ký kết hôn. Vậy, cần hiểu như thế nào về độ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành? 21
- Câu hỏi 8:* Theo quy định của pháp luật thì việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp nào? 23
- Câu hỏi 9:* Do mâu thuẫn đã lâu, vợ chồng ông A đã làm thủ tục ly hôn. Khi có quyết định ly hôn của Tòa án, vợ ông A lại làm đơn kháng cáo. Ông A không còn tình cảm với vợ và nhận thấy rằng hôn nhân cũng không thể cứu vãn được nữa, vì vậy, ông A đã quyết định kết hôn với người phụ nữ khác. Vậy, ông A có thể làm thủ tục đăng ký kết hôn với người phụ nữ khác khi bản án của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật không? 24
- Câu hỏi 10:* Việc áp dụng phong tục, tập quán về nghi thức cưới hỏi được pháp luật quy định như thế nào? 26
- Câu hỏi 11:* Việc đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào? 26
- Câu hỏi 12:* Trường hợp hai người nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà chưa đăng ký

kết hôn thì pháp luật quy định như thế nào? Hậu quả pháp lý như thế nào?	28
<i>Câu hỏi 13:</i> Thẩm quyền đăng ký kết hôn được xác định như thế nào?	30
<i>Câu hỏi 14:</i> Thủ tục đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?	32
<i>Câu hỏi 15:</i> Trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định cụ thể như thế nào?	38
<i>Câu hỏi 16:</i> Tổ chức đăng ký kết hôn và địa điểm đăng ký kết hôn được quy định như thế nào?	39
<i>Câu hỏi 17:</i> B lấy chồng là A khi cả hai bên quá nghèo, do vậy trong cuộc sống phát sinh mâu thuẫn. Chính vì thế, A đã bỏ đi biệt tích. Sau 5 năm tìm mọi cách để tìm hiểu thông tin và kiếm chồng về nhưng không có kết quả, B làm thủ tục đề nghị Tòa án tuyên bố A mất tích. Một năm sau B gặp và yêu một người cùng làng là C. B và C quyết định kết hôn. Còn mười ngày trước khi đám cưới được tổ chức thì A trở về. A dứt khoát nói rằng: B ly hôn với A vì nghĩ rằng A đã mất tích, nhưng nay A trở về thì quan hệ vợ chồng giữa A và B vẫn đương nhiên còn tồn tại. A sẽ làm thủ tục hủy quyết định của Tòa án tuyên bố A mất tích. Vậy, nếu B vẫn kết hôn với C thì B có vi phạm quy định cấm kết hôn không?	39

Câu hỏi 18: Ông, bà A là một gia đình giàu có ở Hà Nội, có cửa hàng ăn uống rất đông khách. Tuy nhiên, ông, bà A có một cậu con trai bị mắc bệnh tâm thần. Vì thế, nên đã 30 tuổi mà cậu chưa lấy được vợ. Ông, bà A quyết định về quê, tìm một cô gái cùng làng, nhà nghèo, đưa lên Hà Nội để cưới cho con trai. Cô gái thì vui mừng vì được lấy chồng Hà Nội, lại được ông, bà A hứa cho quản lý cửa hàng nên mong chờ ngày cưới, mặc dù chưa gặp cậu con trai lần nào. Nhiều người biết chuyện có khuyên giải ông, bà A không nên làm như vậy mà khổ cô gái. Nhưng ông, bà A đã không nghe và làm giả giấy khám sức khỏe để xác nhận tình trạng sức khỏe bình thường cho con trai mắc bệnh của mình. Sau khi kết hôn, biết chồng bị bệnh tâm thần, cô gái thất vọng nhưng không biết mình có thể làm gì. Vậy, pháp luật quy định như thế nào trong trường hợp này?

41

Câu hỏi 19: G và H có quan hệ họ hàng xa với nhau, ông nội G là em ruột của ông ngoại H. G và H rất yêu thương nhau và muốn đi đến hôn nhân. Cha, mẹ hai bên cũng đồng ý. Tuy nhiên, bác trưởng họ lại dứt khoát không đồng ý với lý do G và H có quan hệ họ hàng. G và H bối rối không biết thuyết phục bác trưởng họ bằng cách nào. Vậy xin hỏi, nếu G và H kết hôn có vi phạm pháp luật không?

44

Câu hỏi 20: Tại sao pháp luật lại cấm kết hôn giữa những người có quan hệ họ hàng trong phạm vi ba đời? 46

Câu hỏi 21: Tại sao pháp luật lại cấm kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, hoặc cấm kết hôn giữa cha dượng và con riêng của vợ... nếu hai người đó nảy sinh tình cảm thật và muốn kết hôn thì sao lại cấm kết hôn trong khi họ không có quan hệ huyết thống gì? 48

Câu hỏi 22: Từ trước đến nay sống ở làng quê nghèo, A chỉ thấy người nam và người nữ lấy nhau hình thành nên cặp vợ chồng, rồi lại cùng nhau lam lũ làm ăn, rồi sinh con để duy trì nòi giống. Họ có những cơn ghen khi người vợ hoặc người chồng của họ đi với người khác giới. Nay lên thành phố học, A thấy choáng ngợp khi thấy trên internet ghi rõ hình hai người nữ tổ chức đám cưới với nhau, hoặc người nam bị một nam giới khác cướp đi ngay trong đám cưới của mình với một người con gái. A băn khoăn rằng, pháp luật có cho phép những người đồng tính lấy nhau hay không? 51

Câu hỏi 23. Con gái chị B là C năm nay đã 24 tuổi. Gần đây, C có quan hệ tình cảm với D, một người hơn cháu 14 tuổi. D đã có một đời vợ và vợ mất, có một đứa con riêng. Mối quan hệ

này làm gia đình chị B rất căng thẳng vì D, người yêu của C chỉ kém chị B có 7 tuổi. Con riêng của D cũng đã 12 tuổi. Gia đình chị B không đồng ý, khuyên giải, can ngăn thế nào C cũng không nghe. Vậy, chị B có được lấy quyền làm cha mẹ để ngăn cản quan hệ hôn nhân này không?

54

Câu hỏi 24: Năm nay, H đã 25 tuổi, quê ở Thái Bình và chuyển về công tác tại Hà Nội, đăng ký hộ khẩu thường trú từ năm 2008. H chuẩn bị kết hôn. H đang băn khoăn không biết pháp luật quy định như thế nào về thủ tục đăng ký kết hôn giữa các công dân Việt Nam với nhau?

55

Câu hỏi 25: Đám cưới của anh An và chị Thu đã được tổ chức rất linh đình trước sự chứng kiến của hai bên gia đình nhà trai, nhà gái và bạn bè. Tuy nhiên, anh An và chị Thu vẫn chưa đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn. Nhiều người trong hai họ nói với An và Thu rằng, các cháu đã tổ chức đám cưới với sự chứng kiến của dòng họ rồi thì có gì mà lo phải lo lắng, và cho rằng đăng ký chỉ là một thủ tục, không làm cũng chẳng sao. Quan điểm của hai họ như vậy có đúng không?

59

Câu hỏi 26: A và B là sinh viên mới ra trường, đã tìm được việc làm ổn định nhưng kinh tế còn khó khăn. Nhưng theo tục lệ làng A và B

thì khi đã tổ chức lễ cưới, nhà trai phải mổ lợn để thết đãi cả làng rồi mới được rước dâu về, đặc biệt bố A là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã nên ông muốn tổ chức đám cưới cho A và B phải to nhất làng. A và B chỉ muốn tổ chức một lễ cưới đơn giản, tiết kiệm. Vậy, làm thế nào để A và B thuyết phục được bố A? 60

Câu hỏi 27: H và T sinh sống ở vùng biên giới của tỉnh Lào Cai. H là người Việt Nam, còn T là người Trung Quốc. Do quan hệ buôn bán nên dần dần họ yêu thương nhau và muốn kết hôn. Nhưng khoảng cách từ nơi họ sinh sống đến trung tâm thành phố khá xa. Vậy, theo quy định pháp luật, H và T sẽ thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn như thế nào? 63

Câu hỏi 28: Theo quy định của pháp luật thì những người nào có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật? Ai có quyền hủy và hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật được quy định như thế nào? 66

III- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA VỢ, CHỒNG 68

Câu hỏi 29: Ngoài tình nghĩa vợ chồng, thì quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được pháp luật quy định như thế nào? 68

Câu hỏi 30: Vợ, chồng có thể đại diện cho nhau không? Trong trường hợp nào thì vợ, chồng có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện? 71

<i>Câu hỏi 31:</i> Tài sản chung của vợ và chồng được xác định như thế nào?	71
<i>Câu hỏi 32:</i> Việc đăng ký tài sản chung của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?	72
<i>Câu hỏi 33:</i> Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào? Trong những trường hợp nào thì các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ, chồng được xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt?	74
<i>Câu hỏi 34:</i> Việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào?	76
<i>Câu hỏi 35:</i> Việc chia tài sản chung của vợ, chồng bị vô hiệu trong những trường hợp nào?	79
<i>Câu hỏi 36:</i> Quyền thừa kế tài sản giữa vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào?	79
<i>Câu hỏi 37:</i> Tài sản riêng của vợ, chồng được xác định như thế nào? việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?	85
IV- QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON CÁI	87
<i>Câu hỏi 38:</i> Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con được pháp luật quy định như thế nào?	87
<i>Câu hỏi 39:</i> Nghĩa vụ và quyền của con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ được pháp luật quy định như thế nào?	89

<i>Câu hỏi 40:</i> Nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng được pháp luật quy định như thế nào?	90
<i>Câu hỏi 41:</i> Cha mẹ có phải đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên không? Nếu người con chưa thành niên gây ra thiệt hại thì cha mẹ có nghĩa vụ như thế nào?	91
<i>Câu hỏi 42:</i> Trong những trường hợp nào thì cha mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên? Người nào có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên?	93
<i>Câu hỏi 43:</i> Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên được xác định như thế nào?	95
<i>Câu hỏi 44:</i> Theo quy định của pháp luật, người con có quyền có tài sản riêng không? Việc quản lý tài sản của người con được pháp luật quy định như thế nào?	96
<i>Câu hỏi 45:</i> Việc định đoạt tài sản của con chưa thành niên được pháp luật quy định như thế nào?	98
<i>Câu hỏi 46:</i> Pháp luật quy định nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; anh, chị, em như thế nào?	99
<i>Câu hỏi 47:</i> Pháp luật quy định như thế nào về quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ?	100
	165

- Câu hỏi 48:* Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 101
- Câu hỏi 49:* Mức cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 102
- Câu hỏi 50:* Thỏa thuận về việc cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 104
- Câu hỏi 51:* Những người nào có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng? 106
- Câu hỏi 52:* Trong những trường hợp nào thì người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng? 107
- Câu hỏi 53:* Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn; của con đối với cha mẹ; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa vợ và chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào? 109
- Câu hỏi 54:* Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt khi nào? 111
- Câu hỏi 55:* Việc xác định con chung của vợ, chồng được pháp luật quy định như thế nào? 111
- Câu hỏi 56:* Quyền nhận cha, mẹ của người con được pháp luật quy định như thế nào?
Những ai là người có quyền yêu cầu xác định

cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự	113
<i>Câu hỏi 57:</i> Việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình được xác định như thế nào?	115
<i>Câu hỏi 58:</i> Trách nhiệm và nghĩa vụ giám hộ giữa các thành viên trong gia đình được xác định như thế nào?	117
V- LY HÔN	119
<i>Câu hỏi 59:</i> Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và thẩm quyền thụ lý giải quyết việc ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	119
<i>Câu hỏi 60:</i> Tư vấn, hòa giải về hôn nhân và gia đình được hiểu như thế nào?	120
<i>Câu hỏi 61:</i> Thế nào là thuận tình ly hôn?	121
<i>Câu hỏi 62:</i> Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	122
<i>Câu hỏi 63:</i> Quyền thăm nom con sau khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	123
<i>Câu hỏi 64:</i> Việc chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	124
<i>Câu hỏi 65:</i> Việc chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?	126

Câu hỏi 66: Việc chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào? 132

Câu hỏi 67: Việc chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào? 134

VI- XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 135

Câu hỏi 68: Việc xử lý vi phạm pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 135

Câu hỏi 69: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn được pháp luật quy định như thế nào? 138

Câu hỏi 70: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn, tảo hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ được pháp luật quy định như thế nào? 138

Câu hỏi 71: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng được pháp luật quy định như thế nào? 139

Câu hỏi 72: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào? 140

Câu hỏi 73: Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đánh đập hoặc hành vi khác

- xâm hại sức khỏe thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 142
- Câu hỏi 74:* Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 143
- Câu hỏi 75:* Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 144
- Câu hỏi 76:* Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý đối với thành viên của gia đình được pháp luật quy định như thế nào? 145
- Câu hỏi 77:* Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau được pháp luật quy định như thế nào? 148
- Câu hỏi 78:* Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng được pháp luật quy định như thế nào? 149
- Câu hỏi 79:* Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi bạo lực về kinh tế đối với

thành viên gia đình được pháp luật quy định như thế nào?	149
<i>Câu hỏi 80:</i> Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ được pháp luật quy định như thế nào?	151
<i>Câu hỏi 81:</i> Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?	152
<i>Câu hỏi 82:</i> Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào?	153
<i>Câu hỏi 83:</i> Bộ luật hình sự hiện hành quy định bao nhiêu tội danh cho các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình?	155

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT

VĂN THANH HƯƠNG

Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: VĂN THANH HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT - 12/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn, website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- Luật hôn nhân và gia đình năm 2000
và các văn bản hướng dẫn thi hành
- Luật nuôi con nuôi

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
BAN CHÍNH SÁCH - LUẬT PHÁP

- Hỏi - Đáp về chính sách dân số và xây dựng
gia đình Việt Nam



8935211119451

Giá: 32.000đ